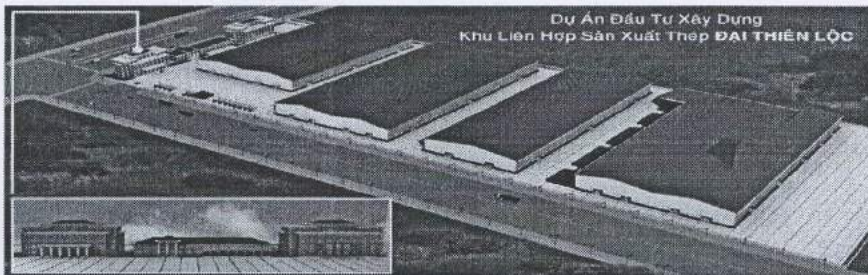


BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
- Tên tiếng anh	DAI THIEN LOC CORPORATION
- Tên viết tắt	DTL
- Giấy chứng nhận ĐKDN	3700381282
- Ngành nghề KD chính	Sản xuất và kinh. doanh thép lá cán nguội, thép lá mạ kẽm, mạ hợp kim nhôm - kẽm, thép lá mạ màu, ống thép, xà gồ thép;
- Vốn điều lệ	614.356.040.000 VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.129.880.366.743 VNĐ
- Địa chỉ	Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần, P.Phú Tân, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- Điện thoại	0274. 3719999/18001149
- Fax	0274. 3849111
- Website	www.daithienloc.com.vn
- E-mail	sales@daithienloc.com.vn
- Mã cổ phiếu	DTL



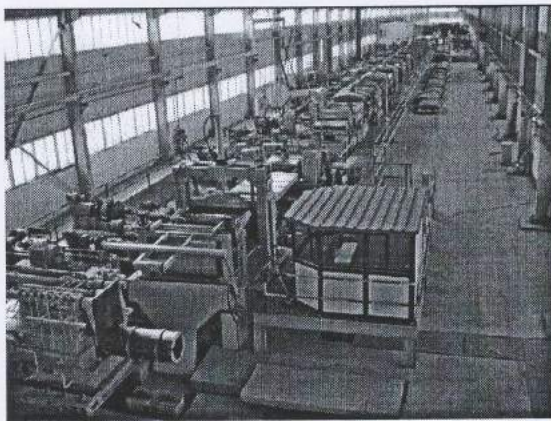
Toàn cảnh Dự án đầu tư xây dựng Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc tại KCN Sóng Thần 3, Bình Dương (diện tích đất 105.285m²) và tòa nhà văn phòng - Trụ sở chính của Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc

Quá trình hình thành và phát triển

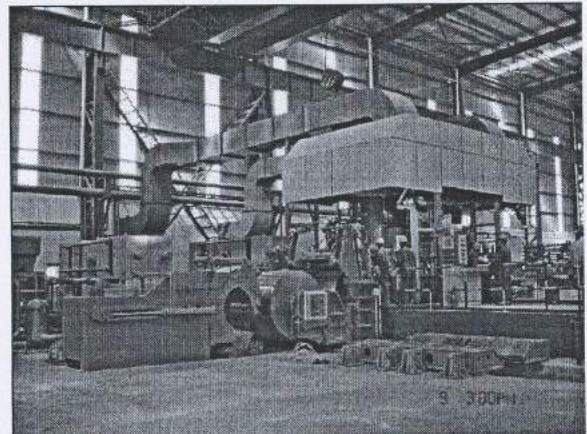
❖ Quá trình hình thành và phát triển

11/07/2001	Thành lập Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc (Giấy Chứng nhận ĐKKD số 4602000250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/07/2001). Với số vốn điều lệ ban đầu là 6 tỷ đồng và đội ngũ nhân viên 30 người, công ty chuyên kinh doanh thép cán nóng; cán nguội ; thép lá mạ kẽm, mạ hợp kim nhôm - kẽm, mạ màu ; thép tấm ; thép hình ; xà gồ thép ; thép xây dựng v.v...
Tháng 3/2003	<p>Lắp đặt và đưa vào hoạt động dây chuyền mạ kẽm nhúng nóng liên tục có công suất 60.000 tấn/năm (DC thứ nhất) tại KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Bình Dương.</p> <p><i>Sản phẩm tôn kẽm Đại Thiên Lộc có chất lượng ổn định, giá cả cạnh tranh nên được khách hàng ưa chuộng. Đơn đặt mua hàng không ngừng gia tăng. Dây chuyền mạ kẽm chạy 100% công suất vẫn không sản xuất đủ lượng hàng cung cấp cho thị trường nên công ty quyết định tăng vốn và đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong và ngoài nước</i></p>
12/04/2007	<p>Chuyên đổi thành Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (Giấy Chứng nhận ĐKKD số 4603000334 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 12/04/2007)</p> <p><i>Thực sự hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ tháng 01/06/2007</i></p>
Tháng 6/2008	Lắp đặt và đưa vào hoạt động dây chuyền mạ màu liên tục với công suất 45.000 tấn/năm (DC thứ nhất) tại KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Bình Dương
22/12/2008	Thành lập 3 công ty con chuyên sản xuất và kinh doanh thép
23/12/2008	<p>Thành lập Khu liên hợp Sản xuất Thép Đại Thiên Lộc tại KCN Sóng Thần 3, tỉnh Bình Dương với diện tích đất 105.285m² (Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000622 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/12/2008)</p> <p><i>Năm 2008 xảy ra khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kéo dài đến tận cuối năm 2009. Trong khoảng thời gian này, công ty đầu tư nhỏ giọt nên tiến độ thực hiện Dự án chậm so với kế hoạch.</i></p> <p><i>Sang đầu năm 2010, khi nền kinh tế dần dần hồi phục thì công ty mới đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án</i></p>
04/06/2010	Niêm yết 38,8 triệu cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM.
Tháng 8/2010	Lắp đặt và đưa vào hoạt động dây chuyền mạ kẽm nhúng nóng liên tục có công suất 60.000 tấn/năm (DC thứ hai)

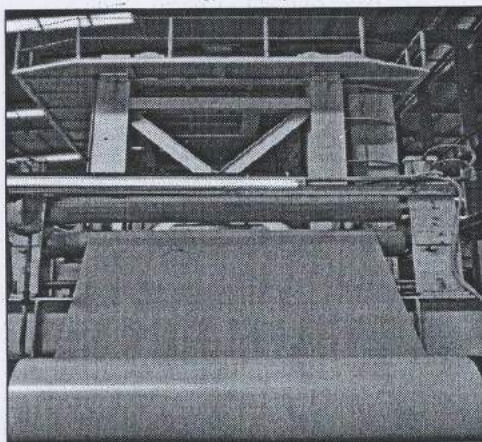
Tháng 10/2010	Lắp đặt và đưa vào hoạt động dây chuyền xả băng, công suất 60.000 tấn/năm
Tháng 11/2010	Lắp đặt và đưa vào hoạt động 04 dây chuyền sản xuất ống thép với tổng công suất 30.000 tấn/năm
Tháng 12/2011	Lắp ráp hoàn chỉnh và chạy thử thành công các dây chuyền : dây chuyền tẩy rửa, dây chuyền thép lá cán nguội 12 trục
Tháng 04/2012	Lắp đặt và đưa vào hoạt động dây chuyền mạ hợp kim nhôm kẽm số 01
Tháng 12/2012	Lắp ráp hoàn chỉnh dây chuyền thép lá cán nguội 06 trục
Tháng 12/2016	Bắt đầu đầu tư dự án mới 2017 với việc lắp ráp lần lượt 04 dây chuyền cán ống (/ tổng số 10 dây chuyền).
Tháng 12/2017	Dây chuyền cán nguội 4 lắp ráp khoảng 60%, linh kiện thiết bị của dây chuyền cán nguội số 5 đã nhập về gần như toàn bộ, phần xây dựng cơ bản gần như hoàn thiện.
Tháng 12/2018	Đã hoàn tất việc lắp đặt dây chuyền cán nguội số 4 và số 5.



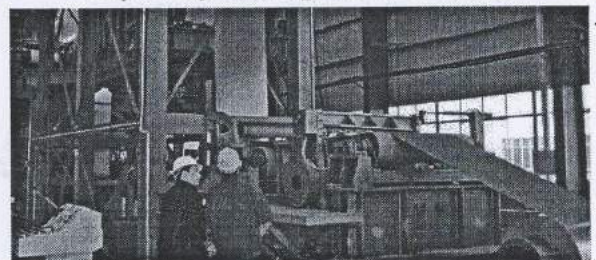
Dây chuyền tẩy rửa



Dây chuyền thép lá cán nguội



Dây chuyền mạ lạnh



Dây chuyền mạ màu

❖ Quá trình tăng vốn điều lệ (kể từ khi Công ty hoạt động theo hình thức cổ phần)

Thời gian		Vốn điều lệ (VNĐ)	Giá trị tăng (VNĐ)
12/04/2007	Khi thành lập	99.000.000.000	
31/03/2008	Tăng đợt 1	152.000.000.000	53.000.000.000
25/07/2008 - 10/08/2008	Tăng đợt 2	192.000.000.000	40.000.000.000
10/11/2008 - 15/11/2008	Tăng đợt 3	230.000.000.000	38.000.000.000
16/12/2008 - 31/12/2008	Tăng đợt 4	253.000.000.000	23.000.000.000
31/07/2009	Tăng đợt 5	350.000.000.000	97.000.000.000
11/09/2009 - 30/09/2009	Tăng đợt 6	388.000.000.000	38.000.000.000
24/06/2010	Tăng đợt 7	484.974.700.000	96.974.700.000
12/01/2012	Tăng đợt 8	501.360.900.000	16.386.200.000
03/06/2014	Tăng đợt 9	614.356.040.000	112.995.140.000

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

❖ Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm:

- ✓ **Thép lá cán nguội:** Với công nghệ cán 12 trục, 6 trục đảo chiều tiên tiến, đáp ứng tiêu chuẩn về chất lượng.
- ✓ **Thép lá mạ hợp kim nhôm kẽm (Tôn lạnh)/ Thép lá mạ kẽm (tôn kẽm):** Được sản xuất trên dây chuyền mạ công nghệ NOF hiện đại. Nguyên liệu đầu vào là thép lá cán nguội dạng cuộn phù hợp tiêu chuẩn JIS G3141 SPCC 1B/SB/SD. Tôn mạ kẽm/tôn lạnh được sản xuất trên cơ sở mạ kẽm/lạnh và hợp kim trên nền thép lá cán nguội. Bề mặt tôn phẳng, các tinh thể hợp kim kết tinh tạo thành lớp bông kẽm/lạnh đẹp, sáng và bóng. Khả năng chống ăn mòn và bức xạ nhiệt tốt hơn so với các sản phẩm khác.
- ✓ **Thép lá mạ kẽm phủ màu (tôn màu)/ hợp kim nhôm kẽm phủ màu (Tôn lạnh màu):** Ứng dụng công nghệ hàng đầu về sơn mạ trên nền tôn kẽm/tôn lạnh. Lớp sơn bóng đẹp, bền màu. Không bị bong tróc, trầy xước trong quá trình dập cán sóng và tạo hình.
- ✓ **Thép hộp và Ống thép:** Được sản xuất qua các công đoạn: tẩy rỉ, cán nguội, ủ mềm, mạ kẽm, cắt băng, cán định hình, Thép hộp và Ống thép có bề mặt sạch, trơn láng, độ dày đều, độ uốn dẻo cao, độ bám kẽm tốt, đảm bảo chất lượng cao theo tiêu chuẩn.

❖ Địa bàn kinh doanh:

Công ty luôn tập trung, chú trọng vào thị trường nội địa; Trong đó, tập trung vào các vùng chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu doanh thu toàn vùng, chủ yếu là thị trường miền Đông Nam Bộ (chiếm khoảng từ 40 - 55%) và miền Tây nam bộ.

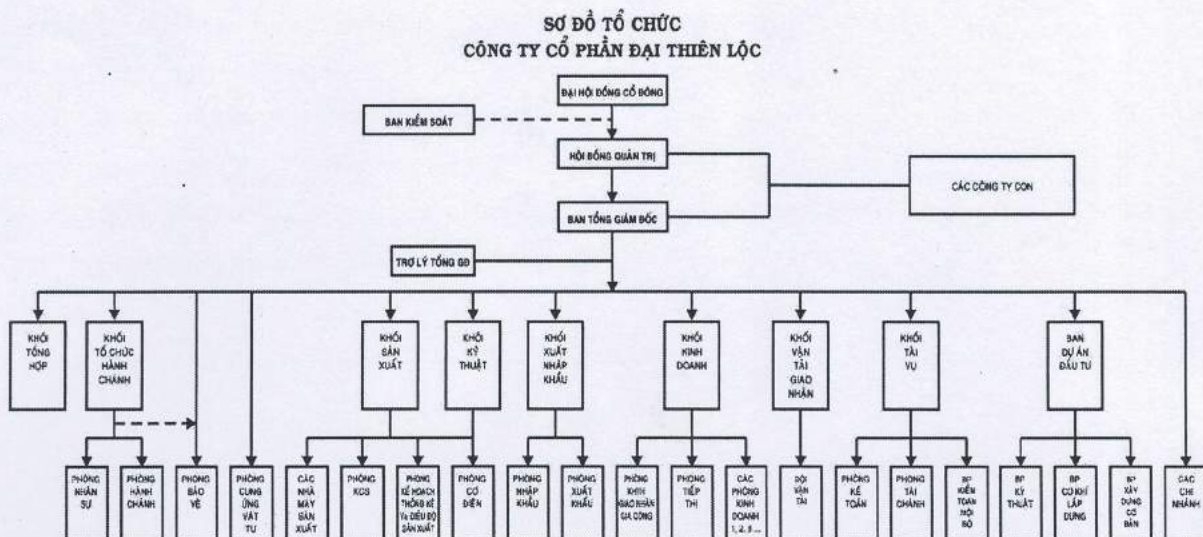
Ngoài thị trường nội địa, công ty cũng đã, đang và sẽ không ngừng đẩy mạnh thị trường xuất khẩu với một số thị trường truyền thống từ trước đến nay như các nước ASEAN, các nước Châu Á...Đồng thời, không chỉ dừng lại ở phạm vi đó, công ty cũng đang xúc tiến tìm hiểu thêm thị trường tại Châu Phi, Châu Âu và Nam Mỹ để xuất khẩu hàng với giá cạnh tranh, đạt chất lượng.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a) Sơ đồ 1: Cơ cấu công ty



b) Sơ đồ 2: Cơ cấu bộ máy quản lý của công ty



Khối Tổ chức - Hành chính gồm Phòng Nhân sự, Phòng Hành chính

- Xây dựng, ban hành chính sách nhân sự, quy chế về sử dụng và quản lý lao động, nội quy lao động, hệ thống thang bảng lương, quy chế khen thưởng, kỷ luật ...
- Xây dựng, ban hành quy chế về an toàn lao động, bảo hộ lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ...;

- Thực hiện công tác định mức lao động, chấm công, tính lương, giải quyết các chế độ lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn, các chế độ lao động khác cho nhân viên;
- Tuyển dụng nhân viên, đào tạo, bố trí, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật;
- Xây dựng, ban hành quy chế về việc sử dụng, quản lý con dấu...;
- Thực hiện công tác văn thư lưu trữ, lễ tân, tổ chức hội họp...;
- Mua sắm, cấp phát, quản lý sử dụng thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm....

Khởi tổng hợp

- Nghiên cứu, xây dựng văn hóa doanh nghiệp;
- Xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu;
- Hoạt động đối ngoại, xây dựng mối quan hệ đại chúng (trong và ngoài nước), tiến hành các hoạt động PR, IR;

Khởi vận tải

- Gồm đội xe lo việc vận chuyển người và hàng hóa của Công ty;
- Thực hiện bốc dỡ, giao nhận hàng hóa...;
- Khai thác vận tải, tổ chức chở thuê hàng hóa...

Phòng cung ứng vật tư

- Chuyên thu mua các loại vật tư, hàng hóa phục vụ sản xuất và các nhu cầu khác trong Công ty;

Phòng bảo vệ

- Chuyên lo vấn đề an ninh trật tự, bảo đảm an toàn tài sản, thực hiện phòng chống cháy nổ tại Công ty và các đơn vị trực thuộc.

Khởi Xuất Nhập khẩu gồm Phòng Nhập khẩu và Phòng Xuất khẩu

- Tìm hiểu thông tin thị trường thế giới, nhận định về diễn biến giá cả, nắm vững biểu thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam và các nước khác, thông báo chính xác và kịp thời cho Tổng Giám đốc để đưa ra định hướng kinh doanh phù hợp trong từng thời kỳ nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho Công ty;

- Nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Xuất khẩu các sản phẩm, hàng hóa của Công ty sang các nước;
- Thực hiện các thủ tục Hải quan, bộ chứng từ XNK, giao nhận hàng hóa tại các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu đường bộ, v.v...

Khởi Sản xuất - Kỹ thuật gồm các Nhà máy Sản xuất, Phòng Kiểm tra Chất lượng Sản phẩm, Phòng Kế hoạch - Thống kê - Điều độ Sản xuất và Phòng Cơ điện

- Nghiên cứu, tiếp cận, ứng dụng công nghệ tiên tiến để cải tiến sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh;
- Thiết kế, chế tạo các loại máy móc thiết bị phục vụ sản xuất; theo dõi, quản lý sử dụng dây chuyền thiết bị và thiết bị kiểm tra, đo lường;
- Thi công lắp dựng nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị, v.v...;
- Quản lý toàn bộ hệ thống điện – tự động hoá;
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm và giải quyết các khiếu nại về chất lượng (nếu có);
- Huấn luyện, đào tạo bồi dưỡng nâng cao tay nghề công nhân kỹ thuật;
- Lập kế hoạch sản xuất, điều hành và quản lý sản xuất bảo đảm đúng tiến độ giao hàng, đạt chất lượng sản phẩm, v.v...

Khối Kinh doanh gồm Phòng Kinh doanh, Phòng Tiếp thị, Phòng Kế hoạch Tổng hợp - Giao nhận - Gia công

- Xây dựng chiến lược kinh doanh, marketing, phát triển hệ thống bán hàng;
- Phối hợp với Phòng Sản xuất để lập kế hoạch sản xuất, gia công, theo dõi tiến độ, tổ chức giao nhận hàng sản xuất, gia công và thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, giải quyết các khiếu nại về chất lượng (nếu có);
- Thực hiện dịch vụ bán hàng, hậu mãi ; chăm sóc khách hàng và giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến dịch vụ bán hàng, hậu mãi ...

Khối tài vụ gồm Phòng Kế toán, Phòng Thống kê, Ban Kiểm toán nội bộ

- Lập kế hoạch tài chính – đầu tư và tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn; Xây dựng các quy chế lưu trữ chứng từ, luân chuyển chứng từ nội bộ, thanh toán nội bộ, v.v... ;
- Thực hiện công tác quản lý tài sản và sử dụng vốn;
- Phối hợp với Phòng Sản xuất để tính chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm;
- Phối hợp với phòng Hành chính – Nhân sự tính tiền lương, thanh toán bảo hiểm xã hội, y tế, tai nạn và các chế độ khác cho nhân viên;
- Lập báo cáo thuế, quyết toán thuế, báo cáo tài chính và các loại báo cáo khác theo quy định của Nhà nước và theo yêu cầu của Công ty;
- Lập báo cáo thống kê theo quy định của Nhà nước và yêu cầu của Công ty;
- Thực hiện công tác kiểm toán nội bộ để bảo đảm tính chính xác và trung thực về số liệu nhằm hạn chế tối đa những sai sót có thể xảy ra.

c) Các công ty con, công ty liên kết:

STT	Tên công ty	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Một thành viên Thép Đại Thiên Lộc (Thành lập ngày 22/12/2008)	Ô 13D, Lô CN 8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, P. Phú Tân, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương Điện thoại : 0274. 3719999 Fax : 0274. 3849111
2	Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đại Thiên Lộc (Thành lập ngày 22/12/2008)	Ô 2, Lô A, Đường số 22, KCN Sóng Thần, P. Dĩ An, TX Dĩ An, Bình Dương

4. Định hướng phát triển:

Các mục tiêu chủ yếu của công ty: Với nguồn lực hiện có của công ty và sự nhận định, đánh giá về tình hình chung của ngành thép, Đại Thiên Lộc đề ra 5 mục tiêu lớn như sau:

- Một là, nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm mức tăng trưởng cao và bền vững; gia tăng giá trị cho cổ đông;
- Hai là, xây dựng hệ thống quản lý một cách toàn diện, phát huy những lợi thế có sẵn và hạn chế các mặt yếu kém còn tồn tại;
- Ba là, xây dựng và phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường, đáp ứng nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu, khẳng định vị thế của Đại Thiên Lộc trên thương trường Việt Nam và quốc tế;
- Bốn là, xử lý tốt nguồn chất thải trước khi đưa vào hệ thống xử lý chung của Khu công nghiệp, làm giảm thiểu tác động có thể gây ô nhiễm môi trường;
- Ổn định, tạo sự phát triển cho đời sống của Cán bộ công nhân viên và đóng góp cho sự phát triển cộng đồng và xã hội.

❖ Chiến lược phát triển trung, dài hạn & mục tiêu phát triển bền vững.

Cùng với sự phát triển kinh tế, nhu cầu sử dụng thép dẹt tại Việt nam và các nước đang phát triển như Asean, Tây Á, Bắc Á, Châu Phi, Nam Mỹ ... gia tăng rất đáng kể. Theo đó triển vọng phát triển ngành thép dẹt, thép lá tráng phủ kim loại (tôn mạ kẽm, mạ hợp kim nhôm kẽm), phủ sơn màu (tôn mạ màu), ống thép, xà gồ thép ... là rất lớn. Cùng với đó, Trung Quốc là nước xuất khẩu lớn mặt hàng thép dẹt tại Châu Á đã bị một số thị trường lớn tại Châu Âu, Châu Mỹ áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại; Do đó, đây là một cơ hội lớn cho mặt hàng thép sản xuất tại Việt nam nói chung và Tôn Đại Thiên Lộc nói riêng vươn ra các thị trường khó tính.

Trong xu hướng phát triển sắp tới, công ty sẽ mở rộng sản xuất mặt hàng thép không gỉ (Inox) để đáp ứng được nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng khi chất lượng cuộc sống đã dần được nâng cao.

Bên cạnh mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh thì việc đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường cũng được quan tâm và ưu tiên hàng đầu, vì đây là cơ sở nền tảng của sự phát triển bền vững; đảm bảo chất lượng cuộc sống cho xã hội. Song song đó, công tác chăm sóc, quan tâm giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn trong xã hội và tài trợ các

hoạt động xã hội cộng đồng cũng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà doanh nghiệp đặt ra.

5. Các rủi ro:

- Vì hệ thống dây chuyền sản xuất nhập khẩu từ nước ngoài nên lượng phụ tùng, thiết bị thay thế phải có dự phòng rất lớn; trong khi đó thời gian nhập khẩu kéo dài, có khi từ 06 – 08 tháng mới về Việt nam.

- Các chính sách hội nhập quốc tế đã khiến cho việc xuất khẩu sang các nước gặp nhiều rào cản thương mại do việc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại; gây khó khăn rất lớn trong việc cạnh tranh.

- Giá cả thép nguyên liệu biến động không ngừng khiến doanh nghiệp khó kiểm soát, nguy cơ lỗ về giá.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Về kinh doanh:

a. Về sản lượng tiêu thụ:

Sản lượng tiêu thụ cả năm đạt 113.302 tấn (giảm 45,2% so với năm 2017). Trong đó: tôn lạnh 44.742 tấn (giảm 7,9%), tôn kẽm 14.506 tấn (tăng 28,5%), tôn màu 46.848 tấn (giảm 29,1%), ống kẽm 6.887 tấn (giảm 2,1%),...

b. Về kinh doanh nội địa:

- Doanh thu năm 2018 đạt 2.192 tỷ (tăng 9,6% so với cùng kỳ 2017). Tuy nhiên, sản lượng bán ra chỉ đạt 104.317 tấn (giảm 6,1% so với năm 2017 và chỉ đạt 82,3% so với kế hoạch). Mặc dù không đạt kế hoạch nhưng kết quả trên cũng cho thấy sự nỗ lực CB-CNV khối kinh doanh khi trong năm qua, thị trường nội địa ngày càng thu hẹp thì rất nhiều nhà máy thép đã sản xuất ra sản phẩm với giá thành rất cạnh tranh.

- Chất lượng hàng hóa đã được cải thiện một cách đáng kể, đây là lợi thế cạnh tranh rất lớn đối với hàng nhập khẩu giá rẻ Trung Quốc. Tuy nhiên, hiện nay chất lượng mặt hàng ống hộp vẫn chưa kiểm soát chặt chẽ nên khách hàng còn khiếu nại rất nhiều.

- Công tác giải quyết khiếu nại được thực hiện nhanh chóng, kịp thời đã tạo được niềm tin và sự hài lòng cho khách hàng.

- Về cơ cấu doanh thu: Đông Nam Bộ chiếm 47.48% (tăng 0,51%); miền Tây chiếm 27.04% (giảm 1,86%); Miền Bắc chiếm 15.6% (tăng 1,32%); miền Trung - Tây Nguyên chiếm 9,71% (tăng 0.03%) so với năm 2017.

c. Về kinh doanh xuất khẩu:

- Doanh thu năm 2018 đạt 7,46 triệu USD (giảm 68,1% so với năm 2017), chỉ đạt 24,9% kế hoạch ĐHCĐ đã đề ra. Có thể thấy, bức tranh xuất khẩu năm 2018 rất ảm đạm, hầu như thị trường xuất khẩu đã bị chặn từ các phía; Khi các nước mà thị trường xuất khẩu chính trước đây như Indonesia, Thái Lan.. đã bị chặn do hàng rào kỹ thuật thương mại, rồi sự tranh giành thị trường xuất khẩu của các đối thủ cạnh tranh khi chấp nhận giảm giá dưới mức giá vốn để dành thị phần xuất khẩu. Bên cạnh đó, các yếu tố chủ quan có thể kể đến như: Công ty vẫn chưa có chứng chỉ BIS để xuất khẩu sang Ấn

Độ khiến sản lượng và doanh thu từ thị trường này giảm sút khá mạnh và chất lượng hàng hóa cũng chưa là yếu tố then chốt để khách hàng khó tính lựa chọn ĐTL.

- Về cơ cấu doanh thu: Nếu như năm 2017, thị trường xuất khẩu chính và chiếm gần như tuyệt đối 93,62% thì sang năm 2018, thị trường Châu Á có giảm sút, chỉ chiếm 63,63% và nổi lên là thị trường Châu Âu chiếm 33,9%. Đây là tín hiệu đáng mừng khi sản phẩm của công ty được thị trường khó tính nhất thế giới chấp nhận.

1.2 Về sản xuất:

❖ Thuận lợi:

- Hầu hết các dây chuyền sản xuất đã được cải tiến, có thay thế một số các thiết bị, công cụ dụng cụ. Do đó, máy móc đã vận hành tương đối ổn định.
- Tỷ lệ hàng loại 2 đã giảm đáng kể. Chất lượng sản phẩm được kiểm soát chặt chẽ.

❖ Khó khăn:

- Hệ thống cầu trục thường xuyên bị hỏng nhưng lại không sửa chữa kịp thời khi có sự cố, do đó, dây chuyền phải dừng do phụ thuộc hoàn toàn vào cầu.
- Trong quá trình sản xuất vẫn còn tình trạng máy dừng đột ngột do lỗi điện.
- Chưa đủ định biên nhân sự do nhân sự có sự biến động liên tục.

a) Đối với dây chuyền mạ lạnh:

- **Mạ lạnh 1:** Sản lượng đạt 20.439 tấn (giảm 26,1% so với năm 2017), nhưng loại 1 lại đạt hơn 89,5% (cao hơn so với năm 2017 là 85,75%). Sản lượng không đạt là do dây chuyền dừng mất 04 tháng để sửa chữa lò NOF. Ngoài ra, dây chuyền cũng dừng để sửa chữa một số thiết bị khác như: máy Skinpass, thay mới bề điện phân.
- **Mạ lạnh 2:** Sản lượng đạt 96.164 tấn (tăng 15,8% so với cùng kỳ 2017), tỷ lệ sản lượng đạt và vượt kế hoạch đã đăng ký đầu năm là 100,2%. Mặc dù tỷ lệ vượt rất thấp nhưng rất đáng khích lệ. Bên cạnh đó, chất lượng hàng loại 1 đạt được là 92% cao hơn tỷ lệ đăng ký là chỉ 90%. Có được kết quả này là nhờ vào sự nỗ lực của tập thể CB-CNV dây chuyền, đã giảm thiểu được lỗi dừng máy, gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Dù vậy, vẫn còn một số hư hỏng cố hữu và hư hỏng mới phát sinh chưa xử lý được như:
 - Khu vực bù đầu ra: vẫn còn xảy ra tình trạng đứt xích bù
 - Intaxter: chảo mạ đã hư 01 cái;
 - Điện trở bồn sậy NH₃: tiếp tục xảy ra hiện tượng bị đứt

b) Đối với dây chuyền mạ màu:

- Sản lượng chỉ đạt 91,1% so với kế hoạch đã đề ra. Tuy nhiên, dây chuyền đã kiểm soát tốt được chất lượng sản phẩm, khi mà tỷ lệ hàng loại 1 đạt được là 95,2% (cao hơn kế hoạch đăng ký là 95%), trong khi năm 2017 tỷ lệ loại 1 chỉ 94,3%. Chất lượng hàng loại 1 được duy trì, kiểm soát tốt và tăng lên hàng năm.
- Lượng đơn hàng xuất khẩu rất ít, ít hơn rất nhiều so với năm 2018. Do đó, thời gian dừng máy, cho công nhân nghỉ trong năm là khá nhiều, chiếm tỷ lệ 36,9%.

c) Đối với dây chuyền cán ống:

- Sản lượng giảm gần 18,8% so với năm 2017, chỉ đạt 42,6% kế hoạch đã đăng ký, con số này rất thấp. Thời gian dừng máy rất nhiều do không có kế hoạch sản xuất. Trong tháng 11, 12/2018, công nhân dây chuyền phải phân bố sang các vị trí khác để phụ việc.
- Chất lượng sản phẩm cũng không đạt yêu cầu: loại 1 năm 2018 chỉ đạt 98% trong khi tỷ lệ đăng ký là 99%. Nguyên nhân: do tôn nguyên liệu tróc kẽm, tôn cán không đều dày mỏng, độ cứng không ổn định. Xả băng hụt khổ. Ngoài ra, do kế hoạch nhỏ lẻ dẫn đến thay khuôn nhiều ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng.
- Nguyên nhân chính dẫn đến sản phẩm thép hộp của DTL chưa được khách hàng tin dùng mặc dù công ty đã đầu tư 04 dàn máy mới: Việc kiểm soát chất lượng hàng hóa chưa được chặt chẽ, thiếu nghiêm túc như: kẽm phun đường hàn không đều, máy không in vẫn sản xuất, khi sản xuất nước kéo theo vẫn không loại bỏ cây ướm ra ngoài mà đóng bó luôn gây ố nước, khách hàng khiếu nại rất nhiều.

❖ Sản lượng thành phẩm sản xuất năm 2018 so với năm 2017:

Sản phẩm	2017	2018	
• Thép cán nóng (tấn)	97.684	104.084	
• Thép lá cán nguội 12Hi (tấn)		10.529	
• Thép lá cán nguội 06Hi (tấn)	89.454	90.104	
• Tôn lạnh (tấn)	83.079	96.165	Loại 1: 90%
• Tôn kẽm (tấn)	27.672	20.439	
• Tôn màu (tấn)	50.142	50.185	Loại 1: 95.2%
• Ống thép các loại (tấn)	7.865	6.385	Loại 1: 98%
• Xả băng	16.782	14.687	

2. Quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại

a) Quảng bá thương hiệu

Trong nội bộ

- In Logo, thương hiệu trên tất cả các biểu mẫu như: Phiếu báo giá, phiếu nhập - xuất kho, hóa đơn GTGT tự phát hành, giấy giới thiệu, giấy tiêu đề, bao thư, danh thiếp v.v...

- Trang phục công sở : tất cả CBCNV công ty khi đi làm đều mặc đồng phục có thêu logo Đại Thiên Lộc;

- Bảng hiệu công ty, các chi nhánh.

Ra bên ngoài

- In Brochure, tờ rơi, poster, quảng cáo trên báo, truyền hình trung ương và địa phương .

- Tài trợ một phong trào thể dục thể thao mang tính xã hội hóa như: giải đua xe đạp do Đài PT&TH Bình Dương tổ chức tranh “cúp Tôn Đại Thiên Lộc”, tài trợ giải quần vợt do Đài PT&TH tỉnh Nghệ An, Đài PT&TH tỉnh Hà Tĩnh tổ chức...

- Đặt các bảng quảng cáo ngoài trời, bảng hiệu đại lý ...

- Dán logo các xe của công ty ...

- Tặng phẩm: Bộ bình trà, bình cắm hoa, đồng hồ, áo thun, áo đi mưa ... có in thương hiệu Đại Thiên Lộc

b) Xúc tiến thương mại

- Tham gia các chương trình giao thương, triển lãm, hội chợ trong và ngoài nước như: Hội chợ Vietbuild; Hội chợ thương mại quốc tế tại một số nước Đông Nam Á.

3. Tổ chức và nhân sự

3.1 Danh sách Ban điều hành (đến ngày 31/12/2018):

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám đốc
2	Lâm Thị Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc
3	Lê Ngọc Khang	Q.Kế toán trưởng

Tóm tắt lý lịch cá nhân của Ban điều hành

- Tổng Giám đốc

Họ và tên	Nguyễn Thanh Loan
Số chứng minh nhân dân	024237750
Giới tính	Nữ
Ngày tháng năm sinh	21/02/1989
Nơi sinh	Tp Hồ Chí Minh
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Cát Tài, Phù Cát, Bình Định
Địa chỉ thường trú	327/47 Sur Vạn Hạnh, P.9, Q.10, Tp.HCM
Số điện thoại liên lạc	0914.394.288
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kế toán
Quá trình công tác	
Từ tháng 06/2014	Làm việc tại Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Số cổ phần sở hữu	6,244,378 cổ phần, chiếm 10.16% vốn điều lệ.
Số cổ phần của những người có liên quan:	
Cha ruột: Nguyễn Thanh Nghĩa	29.220.213 cổ phần, chiếm 47.5 % vốn điều lệ

Mẹ ruột: Nguyễn Thị Bích Liên	7,899,952 cổ phần, chiếm 12,86% vốn điều lệ
Em ruột: Nguyễn Thanh Dung	2,573,990 cổ phần, chiếm 4,19% vốn điều lệ
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty	Không

Phó Tổng giám đốc

Họ và tên	Lâm Thị Kim Phụng
Số chứng minh nhân dân	310926113
Giới tính	Nữ
Ngày tháng năm sinh	19/09/1974
Nơi sinh	Tiền Giang
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Xã Xuân Đông, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang
Địa chỉ thường trú	115 ấp An Lạc Thượng, xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
Số điện thoại liên lạc	0982286035
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
Từ 2001 – 2007	Nhân viên Kinh doanh tại Công ty TNHH Thép Thiên Lộc
Từ 2008 – nay	Giám đốc Chi nhánh Công ty CP Đại Thiên Lộc
Từ tháng 10/2009 – nay	Phó TGD Công ty CP Đại Thiên Lộc
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Số cổ phần sở hữu	0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ
Số cổ phần của những người có liên quan	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty	Không

Q.Kế toán trưởng

Họ và tên	Lê Ngọc Khang
Số chứng minh nhân dân	285163953
Giới tính	Nam

Ngày tháng năm sinh	10/07/1987
Nơi sinh	Thanh Hoá
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Thanh Hóa
Địa chỉ thường trú	P. Phú Mỹ, Tp. thủ Dầu Một, Bình Dương
Số điện thoại liên lạc	0914.394.187
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân
Quá trình công tác	
Từ 2010 - 2012:	Nhân Viên Kế Toán Công Ty TNHH
Từ 2012- 2015:	Proceeding
	Nhân Viên Kế toán Công ty TNHH MTV
Từ 2016 – Đến Nay:	Thép Đại Thiên Lộc
	Quyền Kế toán Trưởng công ty cổ phần Đại
	Thiên Lộc
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Số cổ phần sở hữu	0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ
Số cổ phần của những người có liên quan	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty	Không

3.2 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Tình hình nhân sự

- Nguồn nhân lực: Đến 31/12/2018, tổng số lao động: 458 người, trong đó trình độ đại học, cao đẳng: 136 người; trung cấp, công nhân kỹ thuật: 89 người; lao động phổ thông: 233 người;

- Thu nhập bình quân: **8.225.000** đồng/tháng/người, tăng 9,8% so với năm 2017.

- Chế độ, chính sách lao động: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động như: BHXH, BHYT, các chế độ khác theo quy định của Nhà nước. Người lao động được Công ty tổ chức tập huấn về ATLĐ, VSLĐ, được nâng cao kỹ năng quản lý và các kỹ năng khác. Năm 2018, tình hình kinh doanh không thuận lợi so với năm 2017, nhưng BLĐ công ty vẫn xem xét thưởng tết với mức phù hợp cho người lao động. Ngoài ra, công ty còn tổ chức xe để đưa CB-CNV về quê đón tết.

- Đào tạo: Trong năm 2018, Công ty đã tổ chức học lớp ATLĐ, VSLĐ, An toàn hóa chất cho hơn 400 CB-CNV trong toàn Tập đoàn với từng nội dung khác nhau. Ngoài ra, để nâng cao trình độ cho Cán bộ quản lý sản xuất, Công ty đã tổ chức lớp học Quản lý sản xuất cho gần 40 cán bộ các dây chuyền/tổ sản xuất.

• Ngoài ra, để nâng cao trình độ của đội ngũ công nhân khối sản xuất, công ty đã ký hợp đồng liên kết đào tạo với trường Cao đẳng Lilama 2 để đào tạo cho công nhân lao động phổ thông học hệ trung cấp chuyên ngành cơ khí chế tạo. Lớp học này sẽ được tổ chức vào đầu năm 2019.

⇒ Tổng kết hoạt động năm 2018, cho thấy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có những chuyển biến tích cực. Mặc dù không đạt kế hoạch 2017 đã đề ra nhưng con số đạt được tăng khá cao so với năm 2016. Điều này có được là nhờ sự nỗ lực không mệt mỏi của HĐQT, Ban điều hành và tập thể CB-CNV trong toàn công ty nhằm tiếp tục khẳng định thương hiệu, duy trì được mục tiêu tồn tại, phát triển của doanh nghiệp.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại một số vấn đề như :

- Nguồn vốn chủ sở hữu không đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô SXKD
- Hiệu quả sử dụng lao động chưa được phát huy tối đa
- Nguồn nhân lực có trình độ, kinh nghiệm chưa đáp ứng được xu hướng phát triển của doanh nghiệp;...

3.3 Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đại Thiên Lộc

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
Doanh thu thuần	-	-
Lợi nhuận sau thuế	(9.119.719)	(9.119.719)
Lợi nhuận phân bổ cho Cty CP ĐTL		

- Công ty TNHH Một thành viên Thép Đại Thiên Lộc

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
Doanh thu thuần	2.433.029.693.953	2.480.962.939.913
Lợi nhuận sau thuế	184.151.677.731	27.222.990.966
Lợi nhuận phân bổ cho Cty CP ĐTL	130.000.000.000	

4. Tình hình tài chính

4.1 Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2,444,788,416,635	2.826.206.814.347	15.6
Doanh thu thuần	3,166,156,735,186	3,458,278,906,538	9.22
Lợi nhuận từ hoạt động KD	226,430,371,967	(10,754,845,527)	(104.4)
Lợi nhuận khác	(2,354,344,942)	(3,330,861,123)	(43.5)
Lợi nhuận trước thuế	224,076,027,025	(14,085,706,650)	(108.6)
Lợi nhuận sau thuế	197,751,459,855	(17,249,184,562)	(108.5)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1.33	1.20	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
TSLĐ - Hàng tồn kho	0.13	0.23	
Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.50	0.60	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1.06	1.50	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán	1.92	2.12	
Hàng tồn kho bình quân	1.30	1.22	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản			
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.064	-0.005	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.17	-0.02	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.08	-0.006	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.072	-0.003	
.....			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần:

- a. Tổng số cổ phiếu theo từng loại: 61,435,604 cổ phiếu phổ thông
- b. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 60,630,984 cổ phiếu

c. Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có): 804,620 cổ phiếu

5.2 Cơ cấu cổ đông:

* Thông tin về cơ cấu cổ đông theo Danh sách cổ đông đăng ký cuối cùng ngày 26/03/2018

Cổ đông	Số lượng CĐ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ(%)
Trong nước	228	60,620,173	98.67
Cá nhân	198	46,797,783	75.79
Tổ chức	9	13,811,212	24.17
Nhà đầu tư CK chuyên nghiệp là các Cty CK	21	11,178	0.02
Nước ngoài	6	10,811	0.02
Cá nhân	4	1,615	0.01
Tổ chức	2	9,196	0.01
Tổng cộng	234	60,630,984	98.69

* Thông tin về cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên, theo danh sách cổ đông đăng ký cuối cùng ngày 26/03/2018)

ST T	Họ tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %
1	Nguyễn Thanh Nghĩa	23/28 đường D2, CX Văn Thánh Bắc, P.25, Bình Thạnh, Tp.HCM	29.220.213	47.5
2	Nguyễn Thị Bích Liên	327/47 Sư Vạn Hạnh, P.9, Q.10, Tp.HCM	7.899.952	12.86
3	Nguyễn Thanh Loan	23/28 đường D2, CX Văn Thánh Bắc, P.25, Bình Thạnh, Tp.HCM	6.244.378	10.16
4	Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	số 300/20, Đường ĐT743a, Khu phố Chiêu Liêu, P.Tân Đông Hiệp, TX Dĩ An, Bình Dương, Việt nam.	11.052.389	17.99
Tổng cộng			54.416.932	88.58

6. Quản lý nguồn vật liệu:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

1. Nguyên liệu chính để sản xuất		105.981.835 kg
----------------------------------	--	----------------

2. Nguyên liệu để đóng gói sản phẩm		
a. Nguyên liệu phụ khác:	+Axit Clohidric (HCL 32%)	3.561.650 kg
	+Dầu Cán	40.462 kg
	+Dầu thủy Lực	25.326 kg
	+Dầu DO 0.05% + chất tẩy dầu	65.775 kg
	+Dung môi	193.647 kg
	+Hợp kim nhôm kẽm (nội địa)	1.131.919 kg
	+Kẽm Thỏi	1.209.272 kg
	+Sơn các loại	1.053.685 kg

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

Tỷ lệ phần trăm được sử dụng tái chế làm lõi: 5%

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Điện, Hơi nóng, Khí CNG

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

Sử dụng biến tần cho toàn bộ phụ tải có công suất lớn: động cơ 1000kw/8cái, động cơ 1500kw/2cái, động cơ 1500kw/4cái. Năng lượng tiết kiệm được so với định mức: 15%

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: *Không có*

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

– Nguồn cung cấp nước: Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Môi trường Bình Dương

– Lượng nước sử dụng: 6.119 m³ (năm 2018).

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không**

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không**

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

– Tổng số lao động: 458 người, trong đó trình độ đại học, cao đẳng: 136 người; trung cấp, công nhân kỹ thuật: 89 người; lao động phổ thông: 233 người.

- Thu nhập bình quân: **8.225.000** đồng/tháng/người (tăng 9.8% so với năm 2017).

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động như BHXH, BHYT, BHTN và các chế độ khác theo quy định của Nhà nước.

- Bên cạnh đó, công ty còn có chế độ thưởng vào các ngày lễ tết như: lương tháng 13 và tiền thưởng A,B,C vào dịp tết nguyên đán Mậu Tuất ; tặng quà cho cán bộ, nhân viên nữ vào ngày 8/3 ; tặng quà cho con em cán bộ, nhân viên vào ngày lễ thiếu nhi; hỗ trợ cán bộ, nhân viên có hoàn cảnh khó khăn, gặp tai nạn lao động hoặc gia đình có hiếu hỉ ; Người lao động được Công ty tổ chức tập huấn về ATLĐ, VSLĐ, được nâng cao kỹ năng quản lý và các kỹ năng khác. Năm 2018, tình hình kinh doanh không thuận lợi so với năm 2017, nhưng BLĐ công ty vẫn xem xét thưởng tết với mức phù hợp cho người lao động. Ngoài ra, công ty còn tổ chức xe để đưa CB-CNV về quê đón tết

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Trong năm 2018, Công ty đã tổ chức học lớp ATLĐ, VSLĐ, An toàn hóa chất cho hơn 400 CB-CNV trong toàn Tập đoàn với từng nội dung khác nhau. Ngoài ra, để nâng cao trình độ cho Cán bộ quản lý sản xuất, Công ty đã tổ chức lớp học Quản lý sản xuất cho gần 40 cán bộ các dây chuyền/tổ sản xuất.

- Ngoài ra, để nâng cao trình độ của đội ngũ công nhân khối sản xuất, công ty đã ký hợp đồng liên kết đào tạo với trường Cao đẳng Lilama 2 để đào tạo cho công nhân lao động phổ thông học hệ trung cấp chuyên ngành cơ khí chế tạo. Lớp học này sẽ được tổ chức vào năm 2019.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

a. Công tác xã hội, từ thiện:

Mặc dù kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch đề ra nhưng Ban lãnh đạo Công ty vẫn luôn quan tâm và thực hiện thường xuyên và xuyên suốt công tác từ thiện xã hội trên cả nước trong năm 2018 với số tiền gần 02 tỷ đồng như: Ủng hộ chăm lo gia đình chính sách, gia đình có hoàn cảnh khó khăn: 42 triệu, hỗ trợ cho học sinh THPT của tỉnh có hoàn cảnh khó khăn số tiền: 50 triệu, Ủng hộ 02 căn nhà tình nghĩa: 200 triệu; Tài trợ (áo đồng phục) cho SV tỉnh Bình Dương chiến dịch “mùa hè xanh” và “hoa phượng đỏ” năm 2018, số tiền là 80 triệu đồng; Tài trợ Quỹ học bổng “DTL-Thấp sáng ước mơ sinh viên Bình Dương” với số tiền hàng năm là 100 triệu đồng, thăm và tặng quà các gia đình chính sách, gia đình Thương binh Liệt sĩ, người có công với cách mạng... Tuy số tiền từ thiện xã hội không phải quá lớn nhưng điều đó thể hiện trách nhiệm với cộng đồng xã hội của tập thể CB-CNV công ty Tôn ĐTL.

b. Tài trợ các hoạt động xã hội, cộng đồng

Trong năm nay, lần đầu tiên Tôn Đại Thiên Lộc là nhà tài trợ chính cho Giải đua xe đạp Truyền hình Bình Dương tranh cúp Tôn Đại Thiên Lộc với thời hạn 03 năm, số tiền tài trợ mỗi năm là 1,5 tỷ đồng. Ngoài ra, công ty còn là nhà Tài trợ Kim Cương cho giải quần vợt Cúp Truyền hình Hà Tĩnh với chủ đề “Vi học sinh nghèo vượt khó”.

Cả 02 giải đấu mà công ty tài trợ ngoài việc cổ vũ cho phong trào thể dục – thể thao trong cả nước mà qua đó còn thể hiện công tác xã hội hóa khi qua các giải đấu đều thực hiện việc hỗ trợ trao tặng những phần quà giúp đỡ cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn nhưng biết nỗ lực vươn lên trong cuộc sống.

Một số hình ảnh hoạt động, xã hội từ thiện của các tổ chức đoàn thể trong công ty



Tài trợ giải đua xe đạp Truyền hình Bình Dương "cúp Tôn Đại Thiên Lộc"



Trao tặng 8000 mét tôn và tiền mặt cho đồng bào Trung bị bão lụt năm 2017



Tài trợ Giải quản vật cúp Truyền hình Hà Tĩnh với chủ đề "Vì học sinh nghèo vượt khó" số tiền 300 triệu đồng



Ban lãnh đạo Công ty trao quà cho hộ nghèo trong chương trình "San sẻ yêu thương" của đài PT-TH Bình Dương



Tặng xe đạp và gạo cho các học sinh nghèo tại các địa phương đoàn đua đi qua (Phước Long – Bình Phước)



Hoạt động do các tổ chức đoàn thể phối hợp tổ chức



Tặng xe đạp và gạo cho các học sinh nghèo tại các địa phương đoàn đua đi qua (DTL- Tây Ninh)

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Kết quả SXKD năm 2018:

Chỉ tiêu	2017	2018	Kế hoạch 2018
- Doanh thu:	3.166 tỷ đồng	3.458 tỷ đồng	3.800 tỷ đồng
Trong đó xuất khẩu	23,4 triệu USD	7,46 triệu USD	30 triệu USD
- Lợi nhuận sau thuế:	197,71 tỷ đồng	(17,2) tỷ đồng	210 tỷ đồng

So với kế hoạch doanh thu, lợi nhuận do ĐHĐCĐ năm 2018 đã đề ra thì kết quả cho thấy:

+ Doanh thu chỉ đạt 91%, nhưng lại tăng hơn 9,2% so với năm 2017. Trong đó, doanh thu xuất khẩu đã suy giảm một cách khá trầm trọng, chỉ đạt 24,9% so với kế hoạch và giảm gần 68,1% so với năm 2017. Nguyên nhân sâu sa là do một số thị trường xuất khẩu truyền thống, nhất là các quốc gia trong khu vực ĐNÁ đã áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, làm cản trở hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.

+ Về lợi nhuận năm 2018: lợi nhuận âm, giảm rất nhiều (gần 108.5%) so với năm 2017 và không đạt kế hoạch lợi nhuận 2018 đã đề ra. Nguyên nhân chính có thể kể đến là do giá thép quý IV đã giảm một cách trầm trọng, sau những chuỗi ngày tăng liên tiếp. Chính vì thế, toàn bộ lợi nhuận tích lũy của 03 quý đầu năm đã “chôn vùi” trong quý IV.

Và, Nguyên nhân ảnh hưởng đến kế hoạch lợi nhuận của năm

Năm 2018 là năm đánh dấu sự giảm sút về lợi nhuận sau 02 năm tăng trưởng liên tiếp 2016, 2017. Sự giảm sút về lợi nhuận (lỗ) xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Cụ thể:

- Giá thép nguyên liệu đã giảm một cách trầm trọng vào quý IV năm 2019, lượng hàng tồn kho tăng khá cao, sự chênh lệch về giá nhập và giá bán đã ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của công ty, lỗ ngay từ giá nguyên liệu.

- Một số nước xuất khẩu chính trong khu vực ĐNÁ và một số thị trường vừa mới tìm kiếm, xuất khẩu được cũng đã tiến hành áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Do đó, doanh thu xuất khẩu đã giảm sút trầm trọng, gây ảnh hưởng đến tổng doanh thu của Công ty.

- Chất lượng sản phẩm cũng được công ty đặc biệt chú ý, hạn chế được khiếu nại của khách hàng, giúp công ty khẳng định được thương hiệu, đảm bảo thời gian bảo hành như cam kết.

- Chính việc sử dụng một số mặt hàng tôn mạ nhập khẩu trong một thời gian đã cho người tiêu dùng thấy được chất lượng của hàng nhập khẩu như thế nào. Và vì thế, hàng sản xuất trong nước (trong đó có Tôn Đại Thiên Lộc) đã chiếm được lòng tin của khách hàng và sử dụng rộng rãi sản phẩm của công ty.

b) Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Dây chuyền thép lá cán nguội hiện nay công ty sử dụng là công nghệ đảo chiều, vì vậy, sau khi cán sẽ phải cắt bỏ đi phần đầu và cuối cuộn mỗi bên khoảng 10 mét. Do đó, để khắc phục được “hạn chế” này, công ty đã đưa ra phương án và mua sắm thiết bị máy móc để thực hiện việc hàn đầu cuối cuộn. Như vậy, việc hàn đầu cuối cuộn này giúp giảm việc cắt bỏ tôn phế liệu. Và hàng năm, công ty tiết kiệm chi phí khoản từ 2-3 tỷ đồng.

2. Tình hình tài sản và nợ phải trả:

- Đây là giai đoạn công ty đang đầu tư mở rộng nên nhu cầu sử dụng nguồn vốn vay có tăng hơn 45% so với năm trước. Năm 2018, giá mua nguyên liệu tăng mạnh trong khi giá bán không tăng nhiều làm cho lợi nhuận sau thuế giảm nhiều so với năm trước.

- Tình hình tài sản năm 2018 tăng 16% so với năm 2017 (Tài sản ngắn hạn tăng 20%, tài sản dài hạn tăng 7%) vốn chủ sở hữu giảm 0.02%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- củng cố bộ máy tổ chức, điều hành công ty.

- Tái cấu trúc công ty cho phù hợp với đà phát triển ngày càng lớn. Trong năm, công ty đã tiến hành hợp nhất bộ phận Kho vật tư, kho hàng hóa, Phòng Kế hoạch, thống kê thành một phòng ban duy nhất để tiện cho việc quản lý điều hành và phân phối công việc. Đồng thời, cũng để giảm số lượng nhân sự nhưng công việc đạt hiệu quả cao hơn.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy chế quản lý các hoạt động của công ty, xây dựng quy trình nghiệp vụ, hệ thống báo cáo và thông tin quản lý.

- Tin học hóa hệ thống quản lý; ứng dụng phần mềm quản lý nguồn lực của doanh nghiệp (ERP) để chuẩn hóa quy trình quản lý, khai thác sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của công ty.

- Kiểm tra thường xuyên, có chế độ bảo trì đối với các dây chuyền đang vận hành, sửa chữa, thay thế máy móc thiết bị cũ có công nghệ lạc hậu, chất lượng thấp bằng thiết bị chất lượng cao từ EU & Nhật.

- Tuyển dụng nhiều cán bộ kỹ thuật có trình độ, có kinh nghiệm để tiếp nhận chuyển giao từ phía nước ngoài, vận hành và kiểm soát tốt các dây chuyền sản xuất;

- Cải thiện môi trường làm việc, chế độ đãi ngộ để thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, đóng góp tích cực cho Công ty.

- Tăng cường công tác kiểm soát chi phí sản xuất, lưu thông để giảm giá thành sản phẩm, đầu tư ... đồng thời coi trọng chất lượng sản phẩm nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Năm 2019, kinh tế thế giới vẫn còn tiềm ẩn những bất trắc rất khôn lường. Chiến tranh và thiên tai đang là những thảm họa đe dọa sâu sắc đến sự phát triển chung.

Có thể đánh giá một số điểm thuận lợi và khó khăn trong năm 2019 như sau:

1. Thuận lợi

- Giá thép trong nước và thế giới đã tăng trưởng trở lại và đang giữ ở mức ổn định và nhờ đó giá trị hàng hóa, nhất là lượng hàng tồn kho dự trữ sẽ tăng lên, tạo điều kiện trong việc xoay vòng nguồn vốn và tăng giá trị đầu tư.

- Do việc quảng bá thương hiệu được chú trọng cũng như chất lượng sản phẩm với thương hiệu mới được đạt chất lượng cao, đã dần chiếm được lòng tin của người tiêu dùng. Là động lực để tiếp tục chiếm lĩnh được thị trường nội địa.

- Hàng nhập khẩu giá rẻ đã không còn được người tiêu dùng tin tưởng lựa chọn. Do đó, hàng sản xuất trong nước sẽ có thêm chỗ đứng khi hàng nhập khẩu không còn khả năng cạnh tranh.

2. Khó khăn

- Thị trường tôn mạ trong nước đang có sự cạnh tranh rất gay gắt, do một số nhà máy mới đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất đã ra sản phẩm với giá cả và chất lượng rất cạnh tranh.

- Đa số các khách hàng đều có nhu cầu hạn mức dư nợ nhưng hiện nay công ty không thể đáp ứng được hầu hết do nguồn vốn chủ sở hữu còn hạn chế. Điều này đã ảnh hưởng phần nào đến kế hoạch, chiến lược kinh doanh của công ty.

- Việc kiểm soát chất lượng vẫn chưa đạt yêu cầu, chưa bắt triệt để lỗi sản phẩm, khách hàng vẫn còn khiếu nại gây ảnh hưởng đến uy tín công ty. Và việc mất thị

trường xuất khẩu tiềm năng vẫn đang là thách thức lớn khi chất lượng hiện nay vẫn chưa thực sự ổn định.

- Nhân sự có trình độ, kinh nghiệm quản lý trong sản xuất hiện nay vẫn còn thiếu, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu tại các dây chuyền. Do đó, ảnh hưởng ít nhiều đến việc xử lý khi có sự cố xảy ra.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động:

- Năm 2018 là năm được đánh dấu sự tăng trưởng vượt bậc của Công ty. Doanh thu công ty đạt 3.458 tỷ (tăng 9 % so với năm 2017). Tuy nhiên, chưa đạt theo kế hoạch mà Nghị Quyết ĐHĐCĐ 2018 đã đề ra là 3.800 tỷ.

- Tổng sản lượng sản phẩm đạt 392.578 tấn, giảm 7,5% so với cùng kỳ 2017. Tuy sản lượng có giảm nhưng chất lượng hàng loại 1 đạt tỷ lệ cao hơn năm 2017. Đó là tín hiệu đáng mừng vì hàng hóa đã được kiểm soát chặt chẽ, sẽ đáp ứng được các yêu cầu khắt khe của khách hàng;

- Thị trường xuất khẩu đang dần bị thu hẹp do các nước là thị trường xuất khẩu truyền thống của công ty đã tiến hành áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, do đó kìm hãm việc xuất khẩu của các công ty thép Việt nam trong đó có Tôn Đại Thiên Lộc.

- Theo đó, trong năm 2018 công ty đã dành phần lớn ngân sách cho công tác từ thiện xã hội và tài trợ các chương trình xã hội hóa và thực hiện công tác quảng bá thương hiệu sản phẩm nhằm cho người tiêu dùng ngày càng biết đến thương hiệu Tôn Đại Thiên Lộc.

- Bên cạnh đó, Tôn nhập khẩu đã dần mất niềm tin của người tiêu dùng trong nước do chất lượng thấp và đây là điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất trong nước.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Trong năm 2018, Ban Giám đốc công ty luôn đồng hành và tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản trị. Đưa ra được những kế hoạch cụ thể trong việc tổ chức kinh doanh, chăm sóc khách hàng, tìm hiểu và đánh giá khả năng tiềm lực tài chính của từng khách hàng để có những chính sách đặc biệt. Đồng thời, luôn theo dõi sát sao công tác sản xuất nhằm chấn chỉnh kịp thời, giúp chất lượng sản phẩm tăng lên một cách đáng kể. Tỷ lệ hàng loại 2, phế phẩm đã giảm rất nhiều. Nhờ đó, sản phẩm đã được người tiêu dùng đánh giá cao và tin dùng. Qua đó đã giúp tăng doanh thu bán hàng cao hơn so với các năm trước.

- Đồng thời, công tác thị trường, quảng bá thương hiệu đã được quan tâm đầu tư trong một thời kỳ cạnh tranh khốc liệt như hiện nay.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Tái cơ cấu lại nguồn vốn, tập trung vào sản xuất kinh doanh. Đối với thị trường trong nước, chú trọng vào việc đưa hàng hóa đến trực tiếp các cửa hàng, đại lý; Đẩy

mạnh việc xuất khẩu sang một số thị trường mới, tiềm năng, không phụ thuộc vào yếu tố thương mại như trước đây;

- Triển khai một số chương trình quảng cáo, tổ chức sự kiện nhằm quảng bá hình ảnh sản phẩm, thương hiệu cũng như chất lượng tôn Đại Thiên Lộc cho nhiều người dân biết đến, giúp công ty tiếp cận gần hơn nữa với người tiêu dùng.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị:

Tóm tắt lý lịch cá nhân của thành viên HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT

Họ và tên	Nguyễn Thanh Nghĩa
Số chứng minh nhân dân	022749812
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	27/11/1963
Nơi sinh	Phù Cát, Bình Định
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Phù Cát, Bình Định
Địa chỉ thường trú	23/28 đường D2, CX Văn Thánh Bắc, P.25, Bình Thạnh, Tp.HCM
Số điện thoại liên lạc	0903723725
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Đại học
Quá trình công tác	
Từ 1987 - tháng 03/1992	Công tác tại Công ty Tài chính Tín dụng Seaprodex
Từ 1992 – 1993	Nhân viên Công ty XNK Thủy sản Tp. HCM
Từ 1993 – 2001	Phó Phòng, Trưởng phòng Nhập khẩu Công ty XNK Thủy sản Tp.HCM
Từ 2001 – tháng 05/2007	Chủ tịch HĐQT Giám đốc Công ty TNHH Đại Thiên Lộc
Từ tháng 06/2007 – nay	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty CP Đại Thiên Lộc
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Số cổ phần sở hữu	29.220.213 cổ phần, chiếm 47,5% VDL
Số cổ phần của những người có liên quan	
Vợ: Nguyễn Thị Bích Liên	7.899.952 cổ phần, chiếm 12,86% VDL
Con ruột: Nguyễn Thanh Loan	6.244.378 cổ phần, chiếm 10,16% VDL

Con ruột: Nguyễn Thanh Dung	2.573.990 cổ phần, chiếm 4,19% VDL
Anh ruột: Nguyễn Quang Quảng	625 cổ phần, chiếm 0,001 % VDL
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty	Không

2 Phó Chủ tịch HĐQT	
Họ và tên	Nguyễn Thị Bích Liên
Số chứng minh nhân dân	020723726
Giới tính	Nữ
Ngày tháng năm sinh	08/06/1964
Nơi sinh	Nam Định
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Nam Định
Địa chỉ thường trú	327/47 Sư Vạn Hạnh, P.9, Q.10, Tp.HCM
Số điện thoại liên lạc	0903389175
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Kinh doanh
Quá trình công tác	
Từ 1984 – 1988	làm việc tại Phân Viện Khoa học Kỹ thuật thuộc UBKHKT (số 49 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP HCM)
Từ 1989 – 1999	Nội trợ
Từ 2000 – 2005	Giám đốc Công ty TNHH SX TM Thép Thiên Lộc
Từ 2006 – tháng 4/2011	Thành viên HĐQT, Phó TGD Công ty CP Đại Thiên Lộc
Từ tháng 4/2011 đến nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Đại Thiên Lộc
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Số cổ phần sở hữu	7,899,952 cổ phần, chiếm 12.86% VDL
Số cổ phần của những người có liên quan	
Chồng: Nguyễn Thanh Nghĩa	29.220.213 cổ phần, chiếm 47.5% VDL
Con ruột: Nguyễn Thanh Loan	6,244,378 cổ phần, chiếm 10.16 % VDL
Con ruột: Nguyễn Thanh Dung	2,573,990 cổ phần, chiếm 4.19 % VDL
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty	Không

3. Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	
Họ và tên	Huỳnh Ngọc Mẫn
Số chứng minh nhân dân	212550403 cấp 28/05/2002 tại CA.Quảng Ngãi
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	19/02/1985
Nơi sinh	Hồ Chí Minh
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Quảng Ngãi
Địa chỉ thường trú	P.Vĩnh Phú, Tx.Thuận An, Bình Dương
Số điện thoại liên lạc	0914394276
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ
Quá trình công tác	
Từ năm 03/2008 – 09/2012	Quản lý kỹ thuật CTCP Mỹ Lan
Từ 01/2013 – 06/2015	Giám đốc sản xuất
Từ 07/2015 đến nay	Trợ lý TGD
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Số cổ phần sở hữu	0 cổ phần, chiếm 0 % VDL
Số cổ phần của những người có liên quan	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty	Không

Hoạt động của HĐQT năm 2018

Thành viên và cơ cấu của HĐQT

- HĐQT nhiệm kỳ 2015-2020 tính đến thời điểm tháng 12/2018 gồm 3 người: ông Nguyễn Thanh Nghĩa, Chủ tịch HĐQT; Bà Nguyễn Thị Bích Liên, Phó Chủ tịch HĐQT và Ông Huỳnh Ngọc Mẫn.

- Trong đó thành viên độc lập không điều hành: Ông Huỳnh Ngọc Mẫn.

- Trong năm 2018, HĐQT đã tổ chức 08 cuộc họp với một số nội dung như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	NQ 01/2018/NQ- HĐQT	05/03/2018	V/v Chốt danh sách cổ đông tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2018
2	NQ 02/2018/NQ- HĐQT	26/04/2018	V/v Vay vốn bảo lãnh mở thư tín dụng chiết khấu và bảo đảm cấp tín dụng cho Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (Vietinbank)
3	NQ 03/2018/NQ- HĐQT		V/v Vay vốn bảo lãnh mở thư tín dụng

		26/04/2018	chiết khấu và bảo đảm cấp tín dụng cho Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc (Vietinbank)
4	NQ 04/2018/NQ- HĐQT	04/07/2018	V/v Chấm dứt một số hoạt động chi nhánh trực thuộc
5	NQ 05/2018/NQ- HĐQT	18/07/2018	V/v Bổ nhiệm thành viên Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT
6	NQ 06/2018/NQ- HĐQT	24/09/2018	V/v Thông qua phương án xử lý cổ phiếu lẻ trong đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức
7	NQ 07/2018/NQ- HĐQT	24/09/2018	V/v Thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2017.
8	NQ 08/2018/NQ- HĐQT	13/12/2018	V/v Ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh Nghĩa ký kết hợp đồng, chứng từ liên quan đến Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – CN Đồng Nai

Hoạt động của HĐQT

- Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

- Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên 2018 vào ngày 24/04/2018

- Trong năm 2018, thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị đã triển khai một số công việc như sau:

Phân phối lợi nhuận

- Đã trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi, đầu tư phát triển, thù lao cho HĐQT, BKS.

Công tác quan hệ nhà đầu tư

- Bên cạnh các hoạt động SXKD, công ty cũng thực hiện tốt chế độ báo cáo, công bố thông tin cho cơ quan chức năng và nhà đầu tư theo luật định .

- Các thông tin của công ty đều được công bố đầy đủ tại website của công ty và trên các phương tiện thông tin đại chúng ...

2. Ban Kiểm soát (Từ ngày 24/04/2018 chuyển đổi mô hình sang Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT)

a) Thành viên và cơ cấu:

Tóm tắt lý lịch cá nhân

1	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ:	
<i>Họ và tên</i>		Đoàn Thị Bích Thúy
<i>Số chứng minh nhân dân</i>		271688781
<i>Giới tính</i>		Nữ
<i>Ngày tháng năm sinh</i>		11/05/1985

<i>Nơi sinh</i>	Đồng Nai
<i>Quốc tịch</i>	Việt Nam
<i>Dân tộc</i>	Kinh
<i>Quê quán</i>	Bình Định
<i>Địa chỉ thường trú</i>	Thọ Trung, Xuân Thọ, Xuân Lộc, Đồng Nai
<i>Số điện thoại liên lạc</i>	0914394290
<i>Trình độ văn hóa</i>	12/12
<i>Trình độ chuyên môn</i>	Cao đẳng Kế toán
<i>Quá trình công tác</i>	
<i>Từ 2005 – tháng 05/2007</i>	công tác tại Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc
<i>Từ tháng 06/2007 – nay</i>	công tác tại Công ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc
<i>Hành vi vi phạm pháp luật</i>	Không
<i>Số cổ phần sở hữu</i>	30 cổ phần, chiếm 0,001% VDL
<i>Số cổ phần của những người có liên quan</i>	Không
<i>Các khoản nợ đối với Công ty</i>	Không
<i>Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty</i>	Không

2 Thành viên Ban Kiểm soát (Thôi giữ chức từ ngày 24/04/2018)	
<i>Họ và tên</i>	Võ Thị Mỹ Dung
<i>Số chứng minh nhân dân</i>	211833676
<i>Giới tính</i>	Nữ
<i>Ngày tháng năm sinh</i>	18/07/1986
<i>Nơi sinh</i>	Bình Định
<i>Quốc tịch</i>	Việt Nam
<i>Dân tộc</i>	Kinh
<i>Quê quán</i>	Bình Định
<i>Địa chỉ thường trú</i>	Cát Tài, Phù Cát, Bình Định
<i>Số điện thoại liên lạc</i>	0914394291
<i>Trình độ văn hóa</i>	12/12
<i>Trình độ chuyên môn</i>	Trung cấp kế Toán
<i>Quá trình công tác</i>	
<i>Từ 11/2007 đến nay</i>	Nhân viên kho thống kê CTCP Đại Thiên Lộc
<i>Hành vi vi phạm pháp luật</i>	Không
<i>Số cổ phần sở hữu</i>	Không
<i>Số cổ phần của những người có liên quan</i>	Không
<i>Các khoản nợ đối với Công ty</i>	Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty Không

3 Thành viên Ban Kiểm soát (Thôi giữ chức từ ngày 24/04/2018)	
Họ và tên	Nguyễn Quang Hòa
Số chứng minh nhân dân	281123513
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	03/02/1973
Nơi sinh	Thái Nguyên
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Thái Nguyên
Địa chỉ thường trú	Số nhà 50 – KP 2, P.Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.
Số điện thoại liên lạc	0913572719
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Đại học (Kỹ sư cơ khí chế tạo máy)
Quá trình công tác	
Từ năm 1998 -2002	Làm việc tại xí nghiệp sửa chữa xe máy Công ty Gang thép Thái Nguyên
Từ năm 2002 – 07/2011	Làm nhân viên kỹ thuật tại CTCP luyện cán thép Gia Sàng
Từ 07/2011 – 10/2012	Làm nhân viên kỹ thuật tại Công ty Thép An Hưng Tường
Từ 12/2012 đến nay	Làm việc tại CTCP Đại Thiên Lộc
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Số cổ phần sở hữu	0 cổ phần
Số cổ phần của những người có liên quan	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty	Không

4 Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (được bổ nhiệm từ ngày 18/07/2018)	
Họ và tên	Lê Thị Thu Dung
Số chứng minh nhân dân	2280919923
Giới tính	Nữ
Ngày tháng năm sinh	22/10/1979
Nơi sinh	Hải Phòng
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Hải Phòng

Địa chỉ thường trú	48/7 KP BìnhQuới A, P.BìnhChuẩn, Thuận An, BìnhDương
Số điện thoại liên lạc	
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cao đẳng kế toán
Quá trình công tác	
Từ 08/2017 đến nay	Nhân viên Kế toán CTCP Đại Thiên Lộc
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Số cổ phần sở hữu	Không
Số cổ phần của những người có liên quan	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty	Không

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2018, BKS đã tổ chức họp định kỳ. Nội dung các cuộc họp trong năm nhằm:

- Xem xét tính phù hợp của các Nghị quyết, Quyết định được ban hành bởi Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Điều hành nhằm định hướng cho công tác quản lý, điều hành trong năm 2018;

- Ghi nhận lại những vấn đề đã, chưa thực hiện được trong quý; Từ đó, có kiến nghị, đề xuất lên HĐQT và Ban Điều hành. Đồng thời, đưa ra các nội dung và kế hoạch cần triển khai trong quý tiếp theo;

- Kiểm tra, đóng góp ý kiến đối với việc ban hành các quy chế, quy định nội bộ của các phòng ban mà có nội dung không phù hợp hoặc trái với các quy định của pháp luật, điều lệ công ty;

- Các công việc khác theo quyết định của ĐHCĐ, Điều lệ công ty và quy định của pháp luật.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí chi tiết cho từng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát: Không

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (giao dịch phát sinh trong năm 2018)

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Trong năm 2018, không phát sinh các hợp đồng hoặc giao dịch mới với cổ đông nội bộ.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

- Thiếu các tiêu ban để hỗ trợ hoạt động cho Hội đồng quản trị. Hiện nay, do nguồn nhân lực có trình độ quản trị và khả năng giúp việc cho HĐQT còn tương đối thiếu do đó chưa thể thành lập được các tiêu ban để giúp việc cho HĐQT; Vì vậy, công tác quản trị tập trung hầu hết vào Hội đồng quản trị và trong tương lai, công ty sẽ thực hiện việc tái cấu trúc về tổ chức, về nhân sự và tiến tới thiết lập các tiêu ban hỗ trợ cho HĐQT một số hoạt động.

VI. Báo cáo tài chính

- 1. Ý kiến kiểm toán:*
- 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:*

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Mẫn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Mỹ Hồng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2019)
Bà Lâm Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Khang	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Thị Mỹ Hồng
Phó Tổng Giám đốc
Quyết định Bổ nhiệm và Ủy quyền
số 01/2019/DTL-NQHDQT,
ngày 16 tháng 01 năm 2019
Ngày 16 tháng 4 năm 2019

Số: 867 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 4 năm 2019, từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 16 tháng 4 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1503-2018-001-1

282
TY
IÁN
N U
I.T.B

30-00
HÀNH
NG TY
KIỂM HỮ
OIT
T NA
TP. HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.972.707.693.365	1.646.423.786.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	39.471.949.188	22.798.395.669
1. Tiền	111		8.521.949.188	9.252.297.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.950.000.000	13.546.098.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.000.000.000	4.860.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.000.000.000	4.860.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297.707.324.265	94.101.559.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	302.319.836.528	85.798.477.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.097.986.242	12.770.743.030
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.000.208.324	14.962.206.043
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(25.710.706.829)	(19.480.753.738)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	50.887.072
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.600.879.118.916	1.492.880.872.623
1. Hàng tồn kho	141		1.600.879.118.916	1.496.104.659.274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.223.786.651)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.649.300.996	31.782.958.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.264.861.103	6.722.680.504
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.384.439.893	25.060.278.235
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		853.499.120.982	798.364.630.108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.855.806.072	2.368.478.912
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.855.806.072	2.368.478.912
II. Tài sản cố định	220		561.885.735.509	645.867.646.334
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	520.432.987.732	609.189.126.155
- Nguyên giá	222		1.015.243.084.555	998.930.495.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(494.810.096.823)	(389.741.369.810)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	31.087.155.634	25.931.434.332
- Nguyên giá	225		39.520.997.030	29.773.453.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.433.841.396)	(3.842.019.504)
3. Tài sản vô hình	227	14	10.365.592.143	10.747.085.847
- Nguyên giá	228		14.305.527.730	14.305.527.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.939.935.587)	(3.558.441.883)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		245.780.941.962	107.351.482.914
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	245.780.941.962	107.351.482.914
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.477.795	68.477.795
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.477.795	68.477.795
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.908.159.644	42.708.544.153
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	41.140.860.355	42.283.639.891
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.767.299.289	424.904.262
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.826.206.814.347	2.444.788.416.635

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.696.326.447.604	1.273.328.600.612
I. Nợ ngắn hạn	310		1.646.443.164.159	1.222.055.274.031
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	264.787.451.088	276.152.281.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.637.864.026	23.257.628.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	4.916.355.739	23.141.347.724
4. Phải trả người lao động	314		3.413.111.340	6.319.123.281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	15.077.095.050	13.752.735.280
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	61.595.235.820	10.173.035.855
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.276.107.506.834	864.929.422.326
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.908.544.262	4.329.700.112
II. Nợ dài hạn	330		49.883.283.445	51.273.326.581
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	48.100.660.884	48.994.683.668
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.782.622.561	2.278.642.913
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.129.880.366.743	1.153.233.052.455
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.129.880.366.743	1.153.233.052.455
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		614.356.040.000	614.356.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		614.356.040.000	614.356.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166.825.342.471	166.825.342.471
3. Cổ phiếu quỹ	415		(14.481.143.515)	(14.481.143.515)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.333.608.304	35.267.773.055
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.409.121.366	2.473.121.366
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		315.437.398.117	348.791.919.078
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		332.686.582.679	151.040.459.223
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(17.249.184.562)	197.751.459.855
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.826.206.814.347	2.426.561.653.067

Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu

Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng


Đoàn Thị Mỹ Hồng
 Phó Tổng Giám đốc
 Quyết định Bổ nhiệm và Ủy quyền
 số 01/2019/DTL-NQHDQT,
 ngày 16 tháng 01 năm 2019
 Ngày 16 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

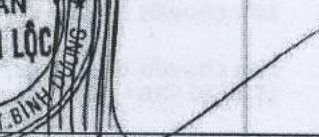
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	24	3.464.609.984.192	3.171.863.332.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	6.331.077.654	5.706.597.617
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		3.458.278.906.538	3.166.156.735.186
4. Giá vốn hàng bán	11	25	3.288.619.239.177	2.803.074.517.868
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		169.659.667.361	363.082.217.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.660.664.841	5.273.237.441
7. Chi phí tài chính	22	28	79.070.963.923	59.243.951.330
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.683.389.904	58.074.804.639
8. Chi phí bán hàng	25	29	53.137.194.461	39.755.949.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	51.867.019.345	42.925.181.959
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		(10.754.845.527)	226.430.371.967
11. Thu nhập khác	31		526.952.462	637.451.573
12. Chi phí khác	32		3.857.813.585	2.991.796.515
13. Lỗ khác (40=31-32)	40	30	(3.330.861.123)	(2.354.344.942)
14. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(14.085.706.650)	224.076.027.025
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	5.001.893.291	23.552.768.845
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(1.838.415.379)	2.771.798.325
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(17.249.184.562)	197.751.459.855
18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(284)	3.248


 Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu


 Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng




 Đoàn Thị Mỹ Hồng
 Phó Tổng Giám đốc
 Quyết định Bổ nhiệm và Ủy quyền
 số 01/2019/DTL-NQHĐQT,
 ngày 16 tháng 01 năm 2019
 Ngày 16 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(14.085.706.650)	224.076.027.025
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và thuế tài chính	02	110.541.805.616	107.954.891.178
Các khoản dự phòng	03	3.006.166.440	2.145.271.105
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.474.191.568	(91.740.376)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.658.602.759)	(1.844.142.312)
Chi phí lãi vay	06	67.683.389.904	58.074.804.639
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	166.961.244.119	390.315.111.259
Thay đổi các khoản phải thu	09	(204.524.885.356)	26.263.550.894
Thay đổi hàng tồn kho	10	(123.001.223.210)	(24.834.386.130)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.738.885.643	(355.549.037.887)
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.021.389.846	1.273.366.902
Tiền lãi vay đã trả	14	(66.644.704.029)	(55.905.936.275)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.224.156.471)	(14.819.594.047)
Tiền chill khác cho hoạt động kinh doanh	17	(524.657.000)	(496.276.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(245.198.106.458)	(33.753.201.284)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(138.174.052.176)	(24.727.352.243)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	8.150.130.560
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.940.000.000)	(1.060.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ	24	3.800.000.000	20.420.678.493
5. Tiền thu lãi cho vay	27	1.658.602.759	1.844.142.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(138.655.449.417)	4.627.599.122
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu quỹ của doanh nghiệp	32	-	50.218.201.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.703.051.093.495	2.423.642.424.951
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.293.145.680.651)	(2.480.047.944.915)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.368.894.314)	(4.701.920.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	400.536.518.530	(10.889.239.886)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	16.682.962.655	(40.014.842.048)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.798.395.669	62.813.237.717
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.409.136)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	39.471.949.188	22.798.395.669

Cant

Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu

Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mỹ Hồng
 Phó Tổng Giám đốc
 Quyết định Bổ nhiệm và Ủy quyền
 số 01/2019/DTL-NQHĐQT,
 ngày 16 tháng 01 năm 2019
 Ngày 16 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty mẹ") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần thứ 14) là vào ngày 21 tháng 9 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là "DTL" từ ngày 04 tháng 6 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 418 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 472 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ là:

Ngành nghề sản xuất chính:

- Sản xuất thép cán nóng (P/O), thép cán nguội (C/R), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu (tôn mạ màu), thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gỗ thép;
- Sản xuất tôn lợp, cán xà gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp các loại.

Ngành nghề kinh doanh chính:

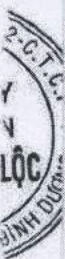
- Mua bán sắt thép các loại;
- Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán nông sản;
- Mua bán vỏ, ruột xe;
- Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thi công hệ thống điện công trình;
- Thi công hệ thống nước công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất thép xây dựng, thép hình;
- Chế biến nông sản;
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt;
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng;
- Dịch vụ giao nhận;
- Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị;
- Cho thuê kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 chi nhánh, 2 công ty con (Công ty mẹ và các công ty con gọi tắt là "Công ty") như sau:



Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Long Mỹ	Số 79A, Trần Hưng Đạo, Khu Vực Bình Thạnh B, Phường Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Vĩ Thanh	295, Trần Hưng Đạo, Phường 5, TP. Vĩ Thanh, Tỉnh Hậu Giang
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Bà Rịa	19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Đà Nẵng	Thôn Giảng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Thép Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Thép ĐTL") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701295519 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với số vốn điều lệ đăng ký là 795.000.000.000 đồng. Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con tại ngày phát hành báo cáo này.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Tôn ĐTL") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701295237 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 9.194.000.000 đồng vào Công ty con và đạt tỷ lệ 61,3% vốn điều lệ đăng ký. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty con đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán và có thực hiện hồi tố cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Thông tin số liệu hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh số 36.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Các khoản dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	14 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc thiết bị được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó là 8 năm.

Tài sản vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 38 đến 42 năm.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Phương pháp trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty, và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty, và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

2-C.1
Y
N
LỘC
BINH

300-
HÀ
G T
NH
DIT
NJ
P.1K

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	659.618.301	667.820.668
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.862.330.887	8.584.477.001
Các khoản tương đương tiền (*)	30.950.000.000	13.546.098.000
	39.471.949.188	22.798.395.669

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 03 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,8% đến 6,2% cho số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,5% đến 5,2%).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, các khoản tương đương tiền có giá trị 30.950.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.320.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số dư tiền gửi thanh toán tại ngân hàng không được sử dụng là 100.000.000 đồng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị hợp lý</u> <u>VND</u>	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị hợp lý</u> <u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	4.860.000.000	4.860.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng hưởng lãi suất 6,2%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,3% đến 6,5%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 7.000.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.860.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	72.887.152.800	69.607.537.861
- Các khoản phải thu khách hàng khác	72.887.152.800	69.607.537.861
b) Phải thu các bên liên quan - Thuyết minh số 33	229.432.683.728	16.190.939.228
	302.319.836.528	85.798.477.089

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	15.000.208.324	14.962.206.043
- Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	4.814.895.733	5.564.895.733
- Phải thu người lao động	166.268.579	819.517.755
- Ký cược, ký quỹ	89.686.715	1.596.186.164
- Phải thu khác	9.929.357.297	6.981.606.391
b) Dài hạn	2.855.806.072	2.368.478.912
- Ký cược, ký quỹ	2.855.806.072	2.368.478.912
	17.856.014.396	17.330.684.955

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	37.651.178.182	14.956.008.293	22.695.169.889
- Phải thu ngắn hạn khác	3.707.651.528	692.114.588	3.015.536.940
	41.358.829.710	15.648.122.881	25.710.706.829

	Số đầu năm		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.946.430.350	3.497.968.584	17.448.461.766
- Phải thu ngắn hạn khác	2.484.489.210	452.197.238	2.032.291.972
	23.430.919.560	3.950.165.822	19.480.753.738

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	80.323.757.881	-	57.151.383.023	-
Nguyên liệu, vật liệu	173.138.351.533	-	346.118.917.229	(365.936.855)
Công cụ, dụng cụ	76.703.699.855	-	39.999.823.060	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.073.715.985	-	3.112.158.902	-
Thành phẩm	956.858.915.697	-	782.235.730.212	(2.857.849.796)
Hàng hoá	310.780.677.965	-	267.486.646.848	-
	1.600.879.118.916	-	1.496.104.659.274	(3.223.786.651)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng giá trị hàng tồn kho có giá trị 451.009.563.238 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 378.811.130.099 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	4.264.861.103	6.722.680.504
- Chi phí công cụ, dụng cụ	4.264.861.103	6.722.680.504
b) Dài hạn	41.140.860.355	42.283.639.891
- Tiền thuê đất trả trước (*)	41.140.860.355	42.283.639.891
	<u>45.405.721.458</u>	<u>49.006.320.395</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Đường N5, Lô CN8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 3, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Thời hạn thuê theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2055 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 43 năm.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải</u> <u>nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	-	101.411.136.524	101.411.136.524	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.506.767.443	5.001.893.291	23.224.156.471	4.284.504.263
Thuế thu nhập cá nhân	37.272.559	199.914.275	202.643.080	34.543.754
Các loại thuế khác	597.307.722	36.089.777	36.089.777	597.307.722
	<u>23.141.347.724</u>	<u>106.649.033.867</u>	<u>124.874.025.852</u>	<u>4.916.355.739</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	72.887.152.800	69.607.537.861
- Các khoản phải thu khách hàng khác	72.887.152.800	69.607.537.861
b) Phải thu các bên liên quan - Thuyết minh số 33	229.432.683.728	16.190.939.228
	<u>302.319.836.528</u>	<u>85.798.477.089</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	15.000.208.324	14.962.206.043
- Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	4.814.895.733	5.564.895.733
- Phải thu người lao động	166.268.579	819.517.755
- Ký cược, ký quỹ	89.686.715	1.596.186.164
- Phải thu khác	9.929.357.297	6.981.606.391
b) Dài hạn	2.855.806.072	2.368.478.912
- Ký cược, ký quỹ	2.855.806.072	2.368.478.912
	<u>17.856.014.396</u>	<u>17.330.684.955</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	37.651.178.182	14.956.008.293	22.695.169.889
- Phải thu ngắn hạn khác	3.707.651.528	692.114.588	3.015.536.940
	<u>41.358.829.710</u>	<u>15.648.122.881</u>	<u>25.710.706.829</u>

	Số đầu năm		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.946.430.350	3.497.968.584	17.448.461.766
- Phải thu ngắn hạn khác	2.484.489.210	452.197.238	2.032.291.972
	<u>23.430.919.560</u>	<u>3.950.165.822</u>	<u>19.480.753.738</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	80.323.757.881	-	57.151.383.023	-
Nguyên liệu, vật liệu	173.138.351.533	-	346.118.917.229	(365.936.855)
Công cụ, dụng cụ	76.703.699.855	-	39.999.823.060	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.073.715.985	-	3.112.158.902	-
Thành phẩm	956.858.915.697	-	782.235.730.212	(2.857.849.796)
Hàng hoá	310.780.677.965	-	267.486.646.848	-
	<u>1.600.879.118.916</u>	<u>-</u>	<u>1.496.104.659.274</u>	<u>(3.223.786.651)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	129.822.298.838	829.411.767.714	36.850.685.834	1.533.632.998	1.312.110.581	998.930.495.965
Tăng trong năm	-	3.321.718.422	10.054.672.740	56.414.552	-	13.432.805.714
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.645.517.149	-	-	-	7.645.517.149
Thanh lý	-	(4.344.943.364)	-	-	-	(4.344.943.364)
Giảm khác	-	(420.790.909)	-	-	-	(420.790.909)
Số dư cuối năm	129.822.298.838	835.613.269.012	46.905.358.574	1.590.047.550	1.312.110.581	1.015.243.084.555
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	34.575.839.124	331.346.486.098	21.483.537.903	1.256.750.485	1.078.756.200	389.741.369.810
Khấu hao trong năm	6.607.993.368	93.870.043.453	4.839.933.213	75.504.186	175.015.800	105.568.490.020
Thanh lý	-	(444.892.551)	-	-	-	(444.892.551)
Giảm khác	-	(54.870.456)	-	-	-	(54.870.456)
Số dư cuối năm	41.183.832.492	424.716.766.544	26.323.471.116	1.332.254.671	1.253.772.000	494.810.096.823
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	95.246.459.714	498.065.281.616	15.367.147.931	276.882.513	233.354.381	609.189.126.155
Tại ngày cuối năm	88.638.466.346	410.896.502.468	20.581.887.458	257.792.879	58.338.581	520.432.987.732

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 417.504.401.346 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 37.059.868.957 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 220.399.905.372 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 386.559.127.460 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	29.773.453.836
Tăng trong năm	9.747.543.194
Số dư cuối năm	39.520.997.030
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	3.842.019.504
Khấu hao trong năm	4.591.821.892
Số dư cuối năm	8.433.841.396
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	25.931.434.332
Tại ngày cuối năm	31.087.155.634

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	13.730.727.730	574.800.000	14.305.527.730
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.310.958.550	247.483.333	3.558.441.883
Khấu hao trong năm	285.693.708	95.799.996	381.493.704
Số dư cuối năm	3.596.652.258	343.283.329	3.939.935.587
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	10.419.769.180	327.316.667	10.747.085.847
Tại ngày cuối năm	10.134.075.472	231.516.671	10.365.592.143

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.112.859.517 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.129.670.137 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Mua sắm tài sản cố định	31.276.768	31.276.768
Xây dựng cơ bản nhà xưởng và máy móc, dây chuyền sản xuất	232.099.436.186	99.392.929.592
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	13.650.229.008	7.927.276.554
	245.780.941.962	107.351.482.914

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	247.011.394.765	272.229.048.267
- Công ty TA TA Steels Limited India	-	61.771.067.889
- Công ty TNHH Avic International Steel Trade (Hong Kong)	-	39.705.732.313
- Công ty TNHH Ouda Yichang Machinery and Electrical Equipment Manufacture	70.427.499.619	58.952.131.080
- Công Ty TNHH Yung Chi Paint & Varnish MFG (Vietnam)	22.466.339.380	21.846.905.745
- Phải trả ngắn hạn người bán khác	154.117.555.766	89.953.211.240
b) Phải trả các bên liên quan - Thuyết minh số 33	17.776.056.323	22.149.996.444
	<u>264.787.451.088</u>	<u>294.379.044.711</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Chi phí phải trả	3.837.626.949	2.513.267.179
Trích trước chi phí lãi vay	2.001.050.091	962.364.216
Chi phí phạt thi hành án	252.932.358	252.932.358
Chi phí thưởng nhân viên chi nhánh Sóc Trăng	1.583.644.500	1.297.970.605
b) Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan - Thuyết minh số 33	11.239.468.101	11.239.468.101
	<u>15.077.095.050</u>	<u>13.752.735.280</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	483.420.169	412.973.539
Phải trả các khoản bảo hiểm	508.203.140	23.410.760
Kinh phí công đoàn	324.957.302	276.686.237
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.471.157.999	6.989.202.104
b) Phải trả các bên liên quan - Thuyết minh số 33	50.807.497.210	2.470.763.215
	<u>61.595.235.820</u>	<u>10.173.035.855</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	853.079.300.052	853.079.300.052	2.518.983.274.263	2.208.626.909.932	1.163.435.664.383	1.163.435.664.383
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan	-	-	140.622.819.232	45.736.592.195	94.886.227.037	94.886.227.037
Nợ dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 20	5.440.000.000	5.440.000.000	7.706.680.000	5.440.000.000	7.706.680.000	7.706.680.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 20	6.410.122.274	6.410.122.274	13.037.707.454	9.368.894.314	10.078.935.414	10.078.935.414
	864.929.422.326	864.929.422.326	2.680.350.480.949	2.269.172.396.441	1.276.107.506.834	1.276.107.506.834

(*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Sóng Thần	304.830.223.503	308.962.675.037
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Gò Vấp	376.345.532.898	186.927.348.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam- CN Khu Công Nghiệp Bình Dương	434.081.907.982	332.925.697.015
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - CN Nam Bình Dương	-	24.263.580.000
Ngân hàng Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Đồng Nai	48.178.000.000	-
	1.163.435.664.383	853.079.300.052

Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

a) Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa là 370.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh sắt, thép, tôn cuộn các loại năm 2017. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 01 tháng 02 năm 2018 đến ngày 15 tháng 01 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (7,1% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho khoản vay Việt Nam Đồng và 7,1% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, 3,55% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho khoản vay gốc ngoại tệ). Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ trả lãi. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, chứng khoán thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa (Chủ tịch) và Bà Nguyễn Thanh Loan (Tổng Giám đốc) và các bất động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty (Thuyết minh 14).

b) Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam tối đa là 500.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 24 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 10 năm 2018 thay thế cho hợp đồng vay trước đó với thời gian hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (trung bình 7,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017). Lãi suất sẽ được trả vào ngày 5 hàng tháng. Công ty đã sử dụng các chứng chỉ tiền gửi và các bất động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa (Chủ tịch HĐQT) và Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT) để thế chấp cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

128

3 TY HẠN ENL

128

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

c) Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa là 640.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất 7% - 8,5%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (7% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017). Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ trả lãi. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, máy móc, bất động sản, quyền sử dụng đất (Thuyết minh 9, 12 và 14) và nhà xưởng và cổ phiếu thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT).

d) Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ tối đa là 200.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng tới ngày 14 August 2019. Khoản vay này chịu lãi suất 8,3%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Các khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản, hàng hóa, sổ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của chính Công ty (Thuyết minh 4, 9, 12 và 14).

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

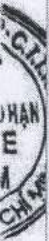
20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (*)	10.990.000.000	10.990.000.000	12.240.000.000	14.530.022.000	8.699.978.000	8.699.978.000
Nợ thuế tài chính dài hạn (**)	11.021.847.144	11.021.847.144	9.746.543.194	13.037.707.454	7.730.682.884	7.730.682.884
Vay dài hạn từ các bên liên quan (***)	26.982.836.524	26.982.836.524	31.955.000.000	27.267.836.524	31.670.000.000	31.670.000.000
	48.994.683.668	48.994.683.668	53.941.543.194	54.835.565.978	48.100.660.884	48.100.660.884

(*) Vay dài hạn thế hiện khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương với thời hạn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 với lãi suất từ 9,5%/năm để thanh toán các chi phí đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị. Các khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản, cổ phiếu của các bên liên quan của Công ty; và máy móc thiết bị, hàng hóa thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty (Thuyết minh 9, 12 và 14).

Vay dài hạn thế hiện khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp với hạn mức 550.000.000 VND và hạn mức bảo lãnh, phát hành LC trả chậm là 600.000.000 VND. Hiệu lực của hạn mức tín dụng này đến ngày 05 tháng 12 năm 2019 với lãi suất 9,3%/năm để thanh toán các chi phí đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị. Các khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa và Bà Nguyễn Thị Bích Liên. Ngoài ra, Công ty còn thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp.

(**) Các khoản nợ thuế tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH Cho Thuế Tài chính Quốc tế Chailleuse ("CILC") và Công ty Cho thuế Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC"). Lãi suất và thời hạn thuế được quy định cho từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuế tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")	8.825.970.194	3.190.224.578
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	8.983.648.104	14.241.744.840
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	<u>(10.078.935.414)</u>	<u>(6.410.122.274)</u>
	<u>7.730.682.884</u>	<u>11.021.847.144</u>

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u>		<u>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</u>	
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	11.245.093.185	7.687.403.281	10.078.935.414	6.410.122.274
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.384.704.099	12.073.480.256	9.077.266.826	11.021.847.144
	<u>19.629.797.284</u>	<u>19.760.883.537</u>	<u>19.156.202.240</u>	<u>17.431.969.418</u>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	1.820.178.986	2.328.914.119	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	17.809.618.298	17.431.969.418	19.156.202.240	17.431.969.418
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 19)			10.078.935.414	6.410.122.274
Số phải trả sau 12 tháng			<u>9.077.266.826</u>	<u>11.021.847.144</u>

(***) Vay dài hạn với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản vay cá nhân có thời hạn trên 12 tháng theo hình thức tín chấp. Các khoản vay dài hạn với các bên liên quan được miễn tính lãi phát sinh từ năm 2013 đến năm 2016. Trong năm 2018, lãi suất áp dụng là từ 0% đến 9,5%/năm. Các khoản vay dài hạn từ các bên liên quan được hoàn trả trong vòng 5 năm từ năm 2019.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (Cổ phiếu)	61.435.604	61.435.604
Mệnh giá (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Giá trị (Đồng)	<u>614.356.040.000</u>	<u>614.356.040.000</u>
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
+Cổ phần phổ thông	61.435.604	61.435.604
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+Cổ phiếu phổ thông	804.620	804.620
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phần phổ thông	<u>60.630.984</u>	<u>60.630.984</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vốn góp của các cổ đông	614.356.040.000	614.356.040.000
Cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(8.046.200.000)	(8.046.200.000)
	<u>606.309.840.000</u>	<u>606.309.840.000</u>

Chi tiết danh sách cổ đông chủ chốt tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	29.220.213	48,19	29.220.213	48,19
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	11.301.939	18,64	11.301.939	18,64
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	7.899.952	13,03	7.899.952	13,03
Bà Nguyễn Thanh Loan	6.244.378	10,30	6.244.378	10,30
Bà Nguyễn Thanh Dung	2.573.990	4,25	2.573.990	4,25
Cổ đông khác	3.390.512	5,59	3.390.512	5,59
	<u>60.630.984</u>	<u>100</u>	<u>60.630.984</u>	<u>100</u>

37
 CH
 C
 AI
 40

1125
 CHI
 CÔN
 CHNH
 JELI
 VIỆ
 1-T

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	614.356.040.000	160.764.683.540	(58.638.685.584)	27.284.479.534	2.509.121.366	164.302.852.274	910.578.491.130
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	197.751.459.855	197.751.459.855
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	7.983.293.521	-	(7.983.293.521)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.789.976.112)	(4.789.976.112)
Bán cổ phiếu quỹ	-	6.060.658.931	44.157.542.069	-	-	-	50.218.201.000
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(36.000.000)	-	(36.000.000)
Chi khác	-	-	-	-	-	(489.123.418)	(489.123.418)
Số dư cuối năm trước	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	35.267.773.055	2.473.121.366	348.791.919.078	1.153.233.052.455
Số dư đầu năm	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	35.267.773.055	2.473.121.366	348.791.919.078	1.153.233.052.455
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(17.249.184.562)	(17.249.184.562)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	10.065.835.249	-	(10.065.835.249)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.039.501.150)	(6.039.501.150)
Chi khác	-	-	-	-	(64.000.000)	-	(64.000.000)
Số dư cuối năm	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	45.333.608.304	2.409.121.366	315.437.398.117	1.129.880.366.743

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-DHĐCD ngày 24 tháng 4 năm 2018, Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 10.065.835.249 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6.039.501.150 đồng từ lợi nhuận của năm 2017. Các quỹ đã được Công ty trích lập đầy đủ trong năm.

Theo Công bố báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 03/2018/BC ngày 24 tháng 9 năm 2018, Công ty thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 30.315.492 cổ phiếu, đơn giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty vẫn chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận phương án trên.

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	206.289,85	48.145,53
- Đô la Singapore	SGD	196,80	196,80

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sắt, thép, tôn, cán xà gỗ các loại và sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cầu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các năm tài chính trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các năm tài chính trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên vật liệu	3.352.761.631.355	3.103.680.045.874
Doanh thu bán vật tư, công cụ, dụng cụ	85.627.144.805	39.485.976.775
Doanh thu bán phế liệu	26.221.208.032	28.554.777.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	142.532.280
	3.464.609.984.192	3.171.863.332.803
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	207.707.194
Giảm giá hàng bán	350.234.393	5.498.890.423
Hàng bán bị trả lại	5.980.843.261	-
	6.331.077.654	5.706.597.617
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.278.362.498.535	1.169.514.763.786
	1.278.362.498.535	1.169.514.763.786

25. GIÁ VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	3.233.411.781.241	2.697.426.246.340
Giá vốn vật tư, công cụ, dụng cụ	31.258.194.751	58.038.178.685
Giá vốn phế liệu	17.120.404.245	23.730.866.979
Chi phí sản xuất vượt định mức	10.052.645.590	23.879.225.864
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.223.786.651)	-
	3.288.619.239.177	2.803.074.517.868

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.374.769.288.118	1.974.735.928.628
Chi phí nhân công	52.000.205.783	51.318.315.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.339.855.299	106.128.520.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.618.543.428	109.634.810.825
Chi phí khác bằng tiền	40.012.036.835	10.382.557.430
	2.668.739.929.463	2.252.200.132.504

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.658.602.759	1.844.142.312
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.217.324.347	3.429.095.129
Doanh thu hoạt động tài chính khác	784.737.735	-
	3.660.664.841	5.273.237.441

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	67.683.389.904	58.074.804.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.375.527.589	1.169.146.691
Chi phí tài chính khác	12.046.430	-
	79.070.963.923	59.243.951.330

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.741.000.063	3.266.437.839
Chi phí quảng cáo	24.651.040.603	12.518.269.003
Chi phí vận chuyển	4.579.242.606	12.907.258.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.654.833.754	4.396.289.303
Chi phí khác	7.511.077.435	6.667.694.434
	53.137.194.461	39.755.949.503
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	24.780.560.298	24.591.694.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.375.065.441	7.616.713.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.514.224.525	2.569.519.270
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6.229.953.091	2.333.676.235
Chi phí phân bổ	366.922.483	372.457.123
Chi phí điện, nước, điện thoại	5.513.313.767	3.611.121.879
Chi phí khác	2.086.979.740	1.829.999.150
	51.867.019.345	42.925.181.959

30. LỖ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	526.952.462	637.451.573
	526.952.462	637.451.573
Chi phí khác		
Chi phí sản xuất chung của phân xưởng tạm dừng hoạt động	2.201.950.317	1.826.370.657
Các khoản bị phạt	168.411.601	698.500.489
Chi phí khác	1.487.451.667	466.925.369
	3.857.813.585	2.991.796.515
Lỗ khác	(3.330.861.123)	(2.354.344.942)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	4.243.962.934	23.552.768.845
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào năm hiện hành	757.930.357	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.001.893.291	23.552.768.845

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(14.085.706.650)	224.076.027.025
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.999.182.144)	(7.041.494)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	21.410.874.275	15.224.025.145
Trừ: Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện do hợp nhất	(5.541.126.888)	(7.737.738.765)
(Lỗ)/Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(215.141.407)	231.555.271.911
Trong đó:		
- Thu nhập tính thuế với mức thuế suất 7,5%	35.191.650.180	165.041.536.195
- Thu nhập tính thuế với mức thuế suất 20%	8.022.945.853	55.873.268.154
- Miễn thuế	1.806.245.587	8.304.816.938
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.243.962.934	23.552.768.845

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.838.415.379)	2.771.798.325

Công ty mẹ có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con – Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 15% đối với các hoạt động sản xuất trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh năm 2012 và 20% đối với các hoạt động thương mại và dịch vụ. Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với các hoạt động sản xuất. Theo đó, năm miễn thuế đầu tiên của Công ty con là năm 2012 và năm 2014 là năm cuối cùng Công ty con được miễn thuế. Năm 2017 là năm thứ ba Công ty con được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty mẹ có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 32.034.713.479 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng) được dùng để khấu trừ các khoản thu nhập chịu thuế trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho các khoản lỗ được mang sang này vì Công ty mẹ không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế sẽ đáo hạn trong 5 năm kể từ khi phát sinh.

Khoản lỗ tính thuế được mang sang của Công ty mẹ sẽ hết hạn và năm 2023 là 32.034.713.479 đồng.

32. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(17.249.184.562)	197.751.459.855
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(6.039.501.150)
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(17.249.184.562)	191.711.958.705
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	60.630.984	59.017.717
(Lãi suy giảm)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(284)	3.248

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 là 3% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi cần được trích trong năm nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Tuy nhiên, Công ty không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi vì Công ty không có lợi nhuận sau thuế trong năm.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH Cơ Khí và Xây dựng DTL	Công ty thuộc sở hữu cá nhân liên quan
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch HĐQT
3. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Phó Chủ tịch HĐQT
4. Bà Nguyễn Thanh Dung	Cổ đông lớn
5. Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám Đốc
6. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
1. Công ty TNHH Cơ Khí và Xây Dựng DTL	226.369.514.809	368.583.770.848
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	1.051.992.983.726	800.930.992.938
	1.278.362.498.535	1.169.514.763.786
Mua hàng		
1. Công ty TNHH Cơ Khí và Xây Dựng DTL	322.041.043.365	434.109.289.243
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	699.640.734.226	518.065.862.486
	1.021.681.777.591	952.175.151.729,0
Mua tài sản cố định		
1. Công ty TNHH Cơ Khí và Xây Dựng DTL	-	11.104.904.779

012
 GT
 HẢ
 IÊN
 DT-T
 500-06
 NHÃN
 NG TY
 NIỆM HỮ
 LOITT
 ỆT NAI
 TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua khác		
1. Công ty TNHH Cơ Khí Và Xây Dựng DTL	-	-
Vay		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	77.406.592.195	151.908.749.710
Mượn tiền		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	94.154.760.027	60.231.854.834
Chi phí lãi vay		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	-	105.000.000
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	-	2.343.287.542
3. Bà Nguyễn Thanh Loan	-	101.405.113
4. Bà Nguyễn Thanh Dung	-	82.604.491
	-	2.632.297.146
Thu nhập, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	-	136.000.000
Ban Tổng Giám đốc	324.426.400	939.550.500
	324.426.400	1.075.550.500
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
1. Công ty TNHH Cơ Khí Và Xây Dựng DTL	25.350.284.836	12.305.923.743
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	204.082.398.892	3.885.015.485
	229.432.683.728	16.190.939.228
Phải thu khác		
1. Công ty TNHH Cơ Khí Và Xây Dựng DTL	3.996.334.813	3.996.334.813
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	818.560.920	1.568.560.920
	4.814.895.733	5.564.895.733
Phải trả khách hàng		
1. Công ty TNHH Cơ Khí Và Xây Dựng DTL	17.587.847.863	8.245.580.756
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	188.208.460	13.904.415.688
	17.776.056.323	22.149.996.444
Phải trả khác		
1. Công ty TNHH Cơ Khí Và Xây Dựng DTL	75.158.800	75.158.800
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	50.732.338.410	2.395.604.415
	50.807.497.210	2.470.763.215
Phải trả lãi vay		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	3.386.803.713	3.386.803.713
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	7.552.082.184	7.552.082.184
3. Bà Nguyễn Thanh Loan	170.892.291	170.892.291
4. Bà Nguyễn Thanh Dung	129.689.913	129.689.913
	11.239.468.101	11.239.468.101
Các khoản vay		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	100.038.390.513	465.000.000
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	24.587.103.274	24.587.103.274
3. Bà Nguyễn Thanh Loan	1.064.000.000	866.733.250
4. Bà Nguyễn Thanh Dung	866.733.250	1.064.000.000
	126.556.227.037	26.982.836.524

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 72.640.343.666 đồng (năm 2017: 58.952.131.080 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 9.747.543.194 đồng (năm 2017: 9.201.052.572 đồng) là giá trị tài sản thuê tài chính. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay.

35. CAM KẾT VỐN

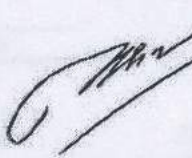
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho dự án nhà máy Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc - Nhà xưởng 2 với giá trị là 290.647.230.237 đồng (31 tháng 12 năm 2017: 524.860.891.585 đồng).


36. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại để điều chỉnh sai sót liên quan đến việc ghi nhận hàng đang đi đường tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Cụ thể các chỉ tiêu bị được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Hàng tồn kho	141	1.477.877.895.706	18.226.763.568	1.496.104.659.274
Phải trả người bán ngắn hạn	311	276.152.281.143	18.226.763.568	294.379.044.711
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tài ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Thay đổi hàng tồn kho	10	(43.061.149.698)	18.226.763.568	(24.834.386.130)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(337.322.274.319)	(18.226.763.568)	(355.549.037.887)


 Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu


 Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng


 Đoàn Thị Mỹ Hồng
 Phó Tổng Giám đốc
 Quyết định Bổ nhiệm và Ủy quyền
 số 01/2019/DTL-NQHDQT,
 ngày 16 tháng 01 năm 2019
 Ngày 16 tháng 4 năm 2019